

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/TTMS-NVD

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2023

THƯ CHẤP THUẬN

HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VÀ TRAO THỎA THUẬN KHUNG

Kính gửi: Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia thông báo Bên mời thầu đã chấp thuận Hồ sơ đề xuất của nhà thầu cung cấp một số thuốc biệt được gốc đã đàm phán thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 nêu trên và trao Thỏa thuận khung cho Quý nhà thầu để thực hiện cung cấp một số thuốc Biệt được gốc thuốc các gói thầu như sau:

- Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt được gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.01.2021): 01 mặt hàng với tổng giá trị **650.170.102.600 đồng** (Bảng chữ: Sáu trăm năm mươi tỷ, một trăm bảy mươi triệu, một trăm linh hai nghìn, sáu trăm đồng);
- Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt được gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.02.2021): 04 mặt hàng với tổng giá trị **847.769.616.318 đồng** (Bảng chữ: Tám trăm bốn mươi bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, ba trăm mười tám đồng);
- Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt được gốc nhóm tim mạch thuốc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.03.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị **341.290.243.928 đồng** (Bảng chữ: Ba trăm bốn mươi một tỷ, hai trăm chín mươi triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi tám đồng);
- Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt được gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị **651.831.374.932 đồng** (Bảng chữ: Sáu trăm năm

mười một tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, ba trăm bảy mươi tư nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng);

- Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.07.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị **433.190.106.512 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi ba tỷ, một trăm chín mươi triệu, một trăm linh sáu nghìn, năm trăm mười hai đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 05/02/2025.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký đến hết ngày 05/02/2025.

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề nghị nhà thầu thực hiện một số nội dung sau:

1. Chấp thuận điều chỉnh số lượng một số thuốc trúng thầu theo đề nghị của một số bệnh viện theo quy định tại Mục 20 Chương I Chỉ dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

2. Thực hiện hiện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 24 Chương VII - Biểu mẫu hợp đồng của Hồ sơ yêu cầu đối với các cơ sở y tế tại Bảng 4, Phần 4 Phụ Lục - Danh sách, số lượng yêu cầu cung ứng các thuốc Biệt dược gốc trúng thầu cho từng cơ sở y tế của Hồ sơ yêu cầu và cập nhật số lượng điều chỉnh thuốc cung cấp cho một số cơ sở y tế nêu trên tại mục 1 với tổng số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng không thấp hơn đối với từng gói thầu như sau:

- Gói thầu 1: **19.505.103.078 đồng** (Bằng chữ: Mười chín tỷ, năm trăm linh năm triệu, một trăm linh ba nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng);
- Gói thầu 2: **27.043.305.080 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, ba trăm linh năm nghìn, không trăm tám mươi đồng);
- Gói thầu 3: **10.267.773.766 đồng** (Bằng chữ: Mười tỷ, hai trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng);
- Gói thầu 4: **19.568.455.053 đồng** (Bằng chữ: Mười chín tỷ, năm trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, không trăm năm mươi ba đồng);
- Gói thầu 7: **12.995.703.196 đồng** (Bằng chữ: Mười hai tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm linh ba nghìn, một trăm chín mươi sáu đồng).
- Thời gian hiệu lực bảo lãnh thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực đến hết ngày 05/03/2025.

3. Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia trước ngày 04/02/2023 tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia, Bộ Y tế, số 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội (*chỉ tiến tại Phụ lục III và dự thảo Thỏa thuận khung kèm theo*).

4. Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Trung tâm Mua sắm tập trung thuộc Quốc gia đề nghị Nhà thầu có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung, điều chỉnh số lượng thuốc cung cấp và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu. Bên mời thầu sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày 04/02/2023 mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết Thỏa thuận khung hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết thỏa Thuận khung hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Tấn trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NVD.


GIÁM ĐỐC 
Lê Thanh Dũng

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 22 /TTMS-NVD ngày 16 /01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Đơn giá có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
51.130	12.716.020	650.170.102.60

TỔNG CỘNG: 01 khoản		650.170.102,60
(Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi tỷ, một trăm bảy mươi triệu, một trăm linh hai nghìn, sáu trăm đồng)		

	650.170.102.60
--	----------------

TỔNG CỘNG: 04 khoản		847.769.616.318
(Bằng chữ: Tám trăm bốn mươi bảy tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, ba trăm mười tám đồng)		

Chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký
pril	5mg	VN-17087-13

April e ứng với ng April)	10mg	VN-17086- 13	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	7.084	5.339.732	37.826.6
mười một tỷ, hai trăm chín mươi triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm hai mươi tám đồng)											341.290.2

Chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký

[illegible]

Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký
	647mg/ml	



**PHỤ LỤC II: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG
CÁC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÓ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 22/TTMS-NVD ngày 16/01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt được gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miễn
1	4	Rocephin 1g I.V.	Ceftriaxone	1g	Lọ	66.000	+220.000	286.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	48	Rocephin 1g I.V.	Ceftriaxone	1g	Lọ	4.600	+1.520	6.120	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
3	305	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	8.400	+57.600	66.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
4	494	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	39.600	+37.400	77.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
5	520	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	4.600	+2.800	7.400	01919	Bệnh viện Tim Hà Nội	Sở Y tế Hà Nội	Bắc
6	678	Ciprobay 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	1.800	+86.200	88.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt được gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miễn
1	437	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	264.000	+88.000	352.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	717	Coversyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	75.000	+83.000	158.000		Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
3	1106	Coversyl 10mg	Perindopril Arginine	10mg	Viên	63.800	+15.400	79.200	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt được gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	STT tại Bảng 4 HSYC	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Số lượng tại Bảng 4 HSYC	Số lượng điều chỉnh	Số lượng sau điều chỉnh	Mã CSYT	Tên CSYT đề nghị điều chỉnh	Đơn vị quản lý	Miễn
1	5	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Viên	348.000	+60.619	408.619	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bắc
2	243	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Viên	200.000	+50.000	250.000		Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
3	846	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	120.000	+30.000	150.000		Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc

PHỤ LỤC III: DANH MỤC CÁC THUỐC TRÚNG THẦU ĐỀ NGHỊ KÝ KẾT THỎA THUẬN KHUNG

(Kèm theo Thư chấp thuận và trao Thỏa thuận khung số 22 /TTMS-NVD ngày 16/01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	VN-22209-19	Viên nang cứng	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	Viên	51.130	12.716.020	650.170.102.600
TỔNG CỘNG: 01 khoản (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi tỷ, một trăm bảy mươi triệu, một trăm linh hai nghìn, sáu trăm đồng)													650.170.102.600

Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Rocephin 1g I.V.	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	1g	VN-17036-13	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	36	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	F.Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	140.416	2.453.039	221.520 (9,03%)	2.674.559	375.550.876.544
2	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	VN-14008-11	Dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	48	Hộp 1 chai 100ml	Bayer Pharma AG, Đức	Chai	194.176	787.549	57.600 (7,31%)	845.149	164.107.652.224
3	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	VN-19012-15	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	48	Hộp 1 chai 200ml	Bayer Pharma AG, Đức	Chai	254.838	1.262.657	40.200 (3,18%)	1.302.857	332.017.472.166
4	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	500mg	VN-14009-11	Viên nén bao phim	Uống	60	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Bayer AG, Đức	Viên	13.224	2.164.821	86.200 (3,98%)	2.251.021	29.767.501.704
TỔNG CỘNG: 04 khoản (Bằng chữ: Chín trăm linh một tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm linh hai nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng)															901.443.502.638

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril)	5mg	VN-17087-13	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	5.028	60.354.730	171.000 (0,28%)	60.525.730	304.323.370.440
2	Coversyl 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)	10mg	VN-17086-13	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	7.084	5.339.732	15.400 (0,29%)	5.355.132	37.935.755.088
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng)															342.259.125.528

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng tại Bảng 1 Hồ sơ yêu cầu	Số lượng điều chỉnh (Tỷ lệ điều chỉnh)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	VN-20549-17	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	36	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	2.682	105.555.763	110.619 (0,10%)	105.666.382	283.397.236.524
2	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	VN-20796-17	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	36	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	5.126	71.933.441	30.000 (0,04%)	71.963.441	368.884.598.566
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm tám mươi một triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm chín mươi đồng)															652.281.835.090

Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký
Iohexol	647mg/ml (tương đương lọ 300mg/ml) x 100ml	VN- 20357-17



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

THOÀ THUẬN KHUNG

Số: **06/2023/TTK-DPG**

Về việc cung cấp một số thuốc Biệt được gốc thuốc:

- Gói thầu 1:** Cung cấp các thuốc biệt được gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: **DPG.BDG.01.2021**)
- Gói thầu 2:** Cung cấp các thuốc biệt được gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: **DPG.BDG.02.2021**)
- Gói thầu 3:** Cung cấp thuốc biệt được gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: **DPG.BDG.03.2021**)
- Gói thầu 4:** Cung cấp thuốc biệt được gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: **DPG.BDG.04.2021**)
- Gói thầu 7:** Cung cấp thuốc biệt được gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: **DPG.BDG.07.2021**)

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn Nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và hải bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BYT ngày 09/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục tại Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp và



Thông tư số 15/2020/TI-BYT ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đầu thầu, Danh mục thuốc đầu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 4250/QĐ-BYT ngày 04/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn Nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-11MS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đầu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đầu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3);

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TTMS ngày 12/9/2021 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Thông số yêu cầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Thư chấp thuận Hồ sơ đề xuất và trao đổi thuận khung số 22/TTMS-NVD ngày 16/01/2023 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Căn cứ Công văn số 323/ĐL.2-TBV ngày 18/01/2023 của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 về việc chấp thuận hoàn thiện ký thỏa thuận khung và phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Hôm nay, ngày 02 tháng 02 năm 2023, tại Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Chúng tôi gồm:

I. Cơ quan ký thỏa thuận khung:

- Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia
- Đại diện: Ông Lê Thanh Dũng
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: 138A Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024 62732339

II. Nhà thầu cung cấp thuốc

- Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2
- Mã số thuế: 0302597576
- Đại diện: Ông Hoàng Văn Phúc
- Chức vụ: Giám đốc Dự án thầu Bệnh viện, Công ty Cổ phần Dược liệu

Trung ương 2 (theo giấy uỷ quyền số 20/ĐL.2-NS ngày 15/06/2022 của ông Nguyễn Công Chiến - Chủ tịch Hội đồng Quản trị uỷ quyền, thời hạn uỷ quyền đến hết ngày 31/12/2025)

- Địa chỉ công ty: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 028 38323009

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung cho việc cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc theo kết quả lựa chọn nhà thầu các Gói thầu cung cấp thuốc biệt được gốc thuộc Danh mục áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 như sau:

1. Phạm vi cung cấp

- Phạm vi cung cấp là một số mặt hàng thuốc trúng thầu Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt được gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.01.2021), Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt được gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.02.2021), Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt được gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.03.2021), Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt được gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021 và Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt được gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.07.2021) theo số lượng của từng mặt hàng phân bổ cho các cơ sở y tế trên toàn quốc tại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (*chi tiết thông tin thuốc trùng nhau và phạm vi cung cấp tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo*).

- Trên cơ sở Thỏa thuận khung này, Nhà thầu ký hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế trên toàn quốc.

- Đối với các cơ sở y tế có sự thay đổi thông tin về tên và mã cơ sở khám, chữa bệnh được phê duyệt tại các Quyết định sau ngày ký Thỏa thuận khung này, thực hiện theo Quyết định của cơ quan ban hành.

2. Thời gian, địa điểm giao hàng:

- Nhà thầu giao hàng làm nhiều đợt cho các cơ sở y tế kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 05/02/2025 theo quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế dự trữ số lượng thuốc tùy theo nhu cầu thực tế của từng đơn vị; Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đủ số lượng, đạt chất lượng hàng hóa theo thời gian thỏa thuận với các cơ sở y tế được quy định trong hợp đồng. Các cơ sở y tế có thể dự trữ hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.




- Địa điểm giao hàng: Hàng hoá được giao tại kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trung thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

3. Điều kiện bàn giao hàng hóa, thanh toán, thanh lý hợp đồng

3.1. Điều kiện bàn giao hàng hóa

- Thuốc cung cấp phải bảo đảm về tiêu chuẩn kỹ thuật được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký với Bộ Y tế. Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho các cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên.

- Thuốc phải được đóng gói, dán nhãn đúng quy cách được nêu trong Hồ sơ đề xuất của Nhà thầu và được Bộ Y tế phê duyệt. Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định và phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.

- Có phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc theo quy định, có giấy báo lô và hạn dùng của thuốc (có thể in trên hóa đơn bán hàng) khi giao hàng.

- Về vận chuyển: Nhà thầu phải trực tiếp vận chuyển hàng hoá đến kho của các cơ sở y tế theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2 và tại các văn bản chấp thuận điều tiết thuốc trúng thầu của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). Nhà thầu phải chịu mọi chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng, phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình vận chuyển như: bảo quản lạnh, chống nắng, nóng ẩm mốc...; phương tiện vận chuyển, quy trình vận chuyển phải phù hợp với nguyên tắc "Thực hành tốt phân phối thuốc - GDP" mà Nhà thầu đã đạt được. Khi giao nhận thuốc tại cơ sở y tế phải thực hiện kiểm nhập tất cả các thuốc trước khi nhập kho và lập biên bản kiểm nhập có đầy đủ nội dung kiểm nhập và chữ ký của các thành viên Hội đồng kiểm nhập theo đúng quy định.

3.2. Điều kiện thanh toán

- Phương thức thanh toán: Các cơ sở y tế ký hợp đồng mua bán với Nhà thầu thực hiện thanh toán cho Nhà thầu bằng chuyển khoản hoặc hình thức phù hợp theo quy định hiện hành.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi Nhà thầu giao hàng và trong thời gian này nhà thầu phải xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy

syb_binhding_vt_vap

luu

định của pháp luật (phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán được cụ thể trong hợp đồng).

- Đối với các cơ sở y tế tư nhân, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán sẽ theo thỏa thuận cụ thể giữa nhà thầu và cơ sở y tế trong hợp đồng.

3.3. Thanh lý hợp đồng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Mức giá trần tương ứng với từng loại hàng hóa

- Đơn giá thuốc trong hợp đồng mua sắm hàng hoá được ký kết giữa Nhà thầu với các cơ sở y tế không cao hơn giá trúng thầu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp 18 thuốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2021 của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

5. Hướng dẫn sử dụng hàng hóa, điều kiện bảo hành

- Hàng hóa cung cấp có nhãn đúng quy định về nhãn thuốc, có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam.

- Nhà thầu phải thu hồi và đổi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá thực hiện theo quy định trong điều kiện chung nêu tại Chương V và Điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI của Hồ sơ yêu cầu.

6. Trách nhiệm của Nhà thầu trong việc cung cấp hàng hóa

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký kết Thỏa thuận khung với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia, Nhà thầu có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán thuốc với các cơ sở y tế theo số lượng của từng mặt hàng đã phân bổ cho từng cơ sở y tế theo Phạm vi cung ứng thuốc chi tiết tại Phụ lục 2 và gửi 01 bản sao chụp hợp đồng đã ký về hòm thư điện tử của Trung tâm theo địa chỉ nghepvuduc.tms@gmail.com và nghepvuduc.tms@moh.gov.vn.

- Cung ứng đầy đủ thuốc và đúng tiến độ theo đúng chủng loại, số lượng, đơn giá không cao hơn giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt. Đảm bảo duy trì lượng thuốc tồn kho tối thiểu để cung ứng cho các cơ sở y tế trên toàn quốc trung bình 01 tháng.

- Trên cơ sở số lượng tồn kho thực tế, Nhà thầu sẽ giao hàng tới các cơ sở y tế ngay khi hoàn thành ký kết hợp đồng cung ứng thuốc và nhận được đặt hàng từ các cơ sở y tế.

- Thực hiện cung ứng thuốc theo yêu cầu trong điều kiện chung nêu tại Chương V, điều kiện cụ thể nêu tại Chương VI trong Hồ sơ yêu cầu và nội dung

cam kết của Nhà thầu được nêu tại Hồ sơ yêu cầu, hợp đồng đã ký giữa nhà thầu với các cơ sở y tế.

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về khả năng cung ứng và tình hình thực hiện hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận thuốc theo định kỳ hàng tháng; hàng quý theo quy trình báo cáo và điều tiết do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Trường hợp các cơ sở y tế có nhu cầu mua tăng thêm hoặc đã được Đơn vị Mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế/Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia chấp nhận điều tiết các thuốc trúng thầu, nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Các thuốc đề nghị trúng thầu có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực trước khi Thỏa thuận khung hết hiệu lực, Nhà thầu phối hợp với cơ sở đăng ký thuốc thực hiện theo quy định đề thuốc tiếp tục được gia hạn số giấy đăng ký lưu hành hoặc phối hợp với nhà sản xuất có kế hoạch dự trữ tồn kho để bảo đảm cung ứng cho các cơ sở y tế trong suốt thời gian thực hiện Thỏa thuận khung.

- Các văn bản chấp thuận việc điều tiết các thuốc trúng thầu tại Phụ lục 1 và các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

7. Trách nhiệm của các cơ sở y tế

- Hoàn thiện và ký hợp đồng cung cấp thuốc với Nhà thầu trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Thỏa thuận khung có hiệu lực theo danh mục, số lượng chủng loại với giá không vượt quá giá trúng thầu thông qua đàm phán giá đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày ký cho đến hết ngày 05/02/2025.

- Thanh toán và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu cung ứng thuốc theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.

- Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất để tiếp nhận, bảo quản, quản lý, sử dụng thuốc trong công tác khám chữa bệnh theo quy định.

- Báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu tại địa chỉ www.ttms.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực

[Signature]

[Signature]

hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành, cụ thể:

+ Trước ngày 10 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đợt xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn gửi báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán về Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương tương ứng để tổng hợp, báo cáo Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

+ Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đợt xuất theo yêu cầu, cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế báo cáo quá trình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá gửi về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

+ Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để xem xét giải quyết.

- Các cơ sở y tế bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Các cơ sở y tế thực hiện việc thanh toán cho nhà thầu theo đúng quy định được nêu trong điều kiện chung, điều kiện cụ thể của mẫu hợp đồng và tại mục 3.2 Thỏa thuận khung.

- Trường hợp các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng tăng thêm trên 20% số lượng được phân bổ trong Thỏa thuận khung, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế có nhu cầu sử dụng tăng thêm số lượng thuốc được phân bổ trong Thỏa thuận khung hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng nhưng chưa được phân bổ trong Thỏa thuận khung do chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch, việc mua tăng thêm số lượng thuốc và trách nhiệm của các cơ sở y tế thực hiện theo quy định tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc ban hành Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và danh mục Đàm phán giá (ban hành lần 3).

- Đối với các Hợp đồng đang thực hiện hoặc các gói thầu đã phát hành Hồ sơ mời thầu trước thời điểm công bố kết quả của các thuốc biệt được gốc đã trúng thầu theo hình thức đàm phán giá năm 2021, cơ sở y tế phải thực hiện điều chỉnh giá thuốc không vượt mức giá đàm phán đã công bố, thời điểm áp dụng theo thời điểm thỏa thuận khung có hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.




- Cơ sở y tế không tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các thuốc biệt dược gốc nếu tại thời điểm phát hành Hồ sơ mời thầu đã có kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu giá và Thỏa thuận khung được công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

- Các văn bản liên quan đến điều tiết số lượng các thuốc trúng thầu là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và có giá trị áp dụng đối với các bên.

- Các văn bản thay thế thuốc trúng thầu trong quá trình thực hiện thỏa thuận khung do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành là một bộ phận không tách rời của Thỏa thuận khung này. Các điều khoản khác trong Thỏa thuận khung không thay đổi và vẫn có giá trị áp dụng đối với các bên.

8. Trách nhiệm của các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các bộ ngành:

- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và Thỏa thuận khung đến các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý theo Phụ lục 2 của Thỏa thuận khung.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu trong việc thương thảo và ký hợp đồng với các cơ sở y tế.

- Trước ngày 15 tháng đầu tiên của mỗi quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm lồng hợp, báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc trúng thầu của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn tại địa chỉ www.ttms.moh.gov.vn theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

- Báo cáo ngay những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng tại các cơ sở y tế địa phương/cơ sở y tế thuộc Bộ, ngành trên địa bàn với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia để giải quyết.

- Phối hợp với Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia trong việc điều tiết thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu của các cơ sở y tế để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã được phân bổ trong Thỏa thuận khung theo đúng quy định tại khoản 13, Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế và Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và Danh mục Đàm phán giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

Mua

Đu

- Thực hiện việc điều tiết đối với trường hợp cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn có nhu cầu sử dụng thuốc vượt quá 20% số lượng thuốc được phân bổ trong thỏa thuận nhưng bảo đảm không vượt quá 20% tổng số lượng được phân bổ trong thỏa thuận nhưng cho các đơn vị thuộc phạm vi cung cấp tại địa phương theo các bước hướng dẫn và quy định tại Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đảm bảo phân giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành để bảo đảm sử dụng tối thiểu 80% số lượng thuốc đã đề nghị tổng hợp nhu cầu và được phân bổ trong Thỏa thuận khung.

- Trường hợp nhu cầu sử dụng thuốc của các cơ sở y tế do địa phương quản lý, cơ sở y tế do Bộ, ngành quản lý trên địa bàn vượt quá khả năng điều tiết của Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương hoặc cơ sở y tế phát sinh nhu cầu sử dụng mặt hàng thuốc nhưng chưa tổng hợp nhu cầu khi xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm xem xét số lượng phát sinh nhu cầu của cơ sở y tế và có ý kiến bằng văn bản gửi Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia đề điều tiết số lượng thuốc giữa các đơn vị theo Quy trình báo cáo thực hiện kết quả đấu thầu và điều tiết số lượng thuốc trúng thầu thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia và đảm bảo phân giá do Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành.

9. Trách nhiệm của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Trung tâm công khai Thỏa thuận khung trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế và thông báo bằng văn bản đến Sở Y tế các tỉnh, thành phố/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành và cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế.

- Cung cấp các thông tin cần thiết để các đơn vị trúng thầu tiến hành ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các cơ sở y tế.

- Phối hợp với Nhà thầu và các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các Bộ, ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế để giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình cung cấp thuốc tại các cơ sở y tế (nếu có).

- Giám sát, quản lý tình hình cung ứng thuốc của Nhà thầu để đảm bảo việc cung ứng đầy đủ, kịp thời và đúng tiến độ theo quy định tại Thỏa thuận khung.

- Trách nhiệm tổng hợp báo cáo và điều tiết không vượt quá 30% tổng số lượng đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 13 Điều 40 và khoản 5 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của

Bộ Y tế và thực hiện theo quy trình tại Quyết định số 26/QĐ-TTMS ngày 29/6/2020 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia.

- Hàng Quý, Trung tâm có công văn tổng hợp tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đến các cơ sở y tế và đơn đốc các cơ sở y tế thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu đề đảm bảo số lượng sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

- Xử lý vi phạm của Nhà thầu theo quy định đồng thời thông báo cho các Sở Y tế/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/Y tế các bộ ngành, các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế trong trường hợp Nhà thầu không có khả năng cung cấp thuốc cho cơ sở y tế.

10. Hiệu lực và thời hạn thực hiện Thỏa thuận khung

- Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ sở y tế ký hợp đồng mua thuốc với Nhà thầu cung cấp thuốc.
- Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung: Kể từ ngày 06/02/2023 đến hết ngày 05/02/2025.

11. Xử phạt do vi phạm

- Việc xử phạt do vi phạm các điều khoản của Thỏa thuận khung/Hợp đồng đã ký kết được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Thỏa thuận khung này được làm thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./ *Sau*

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC DỰ ÁN THẦU BỆNH VIỆN



Hoàng Văn Phúc

ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Dũng

PHỤ LỤC I: DANH MỤC TỔNG HỢP THUỐC CUNG CẤP CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

(Kèm theo Thỏa thuận khung số 06 /2023/TTK-ĐPG ký ngày 02 / 02 /2023 giữa Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia và Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2)

Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	VN-22209-19	Viên nang cứng	Uống	36	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Astellas Ireland Co., Ltd., Ireland	Viên	51.130	12.716.020	650.179.102.600
TỔNG CỘNG: 01 khoản (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi tỷ, một trăm bảy mươi triệu, một trăm linh hai nghìn, sáu trăm đồng)													650.170.102.600

Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	1g	VN-17036-13	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	36	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	F.Hoffmann-La Roche Ltd., Thụy Sĩ	Lọ	140.416	2.674.559	375.550.876.544
2	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	VN-14008-11	Dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	48	Hộp 1 chai 100ml	Bayer Pharma AG, Đức	Chai	194.176	845.149	164.107.652.224
3	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	VN-19012-15	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	48	Hộp 1 chai 200ml	Bayer Pharma AG, Đức	Chai	254.838	1.302.857	332.017.472.166
4	Ciprobay 500	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	500mg	VN-14009-11	Viên nén bao phim	Uống	60	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Bayer AG, Đức	Viên	13.224	2.251.021	29.767.501.704
TỔNG CỘNG: 04 khoản (Bằng chữ: Chín trăm linh một tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm linh hai nghìn, sáu trăm ba mươi tám đồng)													901.443.502.638

Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt dược gốc nhóm tim mạch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril)	5mg	VN-17087-13	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	5.028	60.525.730	304.323.370.440
2	Coversyl 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)	10mg	VN-17086-13	Viên nén bao phim	Uống	36	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	7.084	5.355.132	37.935.755.088
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ, hai trăm năm mươi chín triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng)													342.259.125.528

Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt dược gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	VN-20549-17	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	36	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	2.682	105.666.382	283.397.236.524
2	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	VN-20796-17	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	36	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Les Laboratoires Servier Industrie, Pháp	Viên	5.126	71.963.441	368.884.598.566
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi hai tỷ, hai trăm tám mươi một triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm chín mươi đồng)													652.281.835.090

Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt dược gốc dùng trong chẩn đoán thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021

TT	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Số đăng ký	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng (tháng)	Quy cách đóng gói	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT, VND)	Số lượng đề nghị ký kết Thỏa thuận khung	Thành tiền (VND)
1	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	VN-20357-17	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	36	Hộp 10 chai 100ml	GE Healthcare Ireland Limited, Ireland	Chai	433.310	701.932	304.154.154.920
2	Omnipaque	Iohexol	Iod 300mg/ml x 50ml	VN-10687-10	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	36	Hộp 10 chai 50ml	GE Healthcare Ireland Limited, Ireland	Chai	240.776	535.917	129.035.951.592
TỔNG CỘNG: 02 khoản (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi ba tỷ, một trăm chín mươi triệu, một trăm linh sáu nghìn, năm trăm mười hai đồng)													433.190.106.512

PHỤ LỤC 2: PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC CHỈ TIẾT CHO TỈNH CƠ SỞ Y TẾ
(Kèm theo Thông tư ban hành số 06/2023/TT-EPG ngày 02/02/2023)

STT	Tên thuốc	Tên loại chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Thành viên (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị cấp trả	Đơn vị quản lý	Mô tả
Cột đầu tiên: Cung cấp cho thuốc BHYT được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành theo quy định của pháp luật năm 2021										
1	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.600.000	104.294.000.000	01901	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Việt Nam	Bộ Y tế	Bic
2	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.120.000	61.867.500.000	01920	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	Bộ Y tế	Bic
3	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.120.000	6.135.460.000	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế	Bic
4	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	3.579.180.000	19010	Bệnh viện da liễu Trung ương	Bộ Y tế	Bic
5	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.120	270.102.000	01001	Bệnh viện Mắt Việt Nam	Bộ Y tế	Bic
6	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.120	184.008.000	01920	Bệnh viện Mắt Việt Nam	Bộ Y tế	Bic
7	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.120	75.695.000	01910	Bệnh viện Phụ sản Trung ương	Bộ Y tế	Bic
8	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.120	92.014.000.000	01910	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
9	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.120	25.565.000.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội	Bộ Y tế	Bic
10	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	3.120	5.113.000.000	01045	Bệnh viện 19.4.80 Cần Thơ	Bộ Y tế	Bic
11	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	4.090.400.000	01003	Bệnh viện da liễu Xanh Pôn	Bộ Y tế	Bic
12	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	1.204.024.000	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BCSH VIỆN DA KHOA QUỐC TẾ VINMEET	Bộ Y tế	Bic
13	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	51.120.000	20920	Bệnh viện da liễu các cơ sở khác	Bộ Y tế	Bic
14	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	1.000	20001	Bệnh viện da liễu Việt Nam	Bộ Y tế	Bic
15	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	1.000.000	44001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế	Bic
16	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	1.33.000	44001	Bệnh viện Đà Nẵng	Bộ Y tế	Bic
17	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	100.000	44001	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
18	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	30.000	78200	Bệnh viện da liễu tỉnh Thanh Hóa	Bộ Y tế	Bic
19	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	2.000.000	79048	Bệnh viện Chai Sây	Bộ Y tế	Bic
20	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	345.000	79431	Bệnh viện da liễu Trung ương HCM	Bộ Y tế	Bic
21	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	13.200	92000	Bệnh viện da liễu Trung ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Bic
22	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	4.700	78023	Bệnh viện Trung ương Sóc Trăng	Bộ Y tế	Bic
23	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	600.000	78024	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới 1	Bộ Y tế	Bic
24	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	60.000	79408	Bệnh viện Nhi Đồng 2	Bộ Y tế	Bic
25	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	416.198.200	79426	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
26	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	2.800	79013	Bệnh viện Nguyễn Trãi Phường	Bộ Y tế	Bic
27	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	31.120	40.804.000	79005	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Bộ Y tế	Bic
Tổng cộng: 27.000.000 VNĐ										
Ghi chú: 1. Cung cấp các thuốc BHYT được quy định theo danh mục thuốc BHYT năm 2021										
II. Bệnh viện 19.4.80 Cần Thơ										
1	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	340.416	320.000	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế	Bic
2	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	09.000	19010	Bệnh viện da liễu Trung ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bic
3	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	04.200	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế	Bic
4	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	200.000	01920	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Việt Nam	Bộ Y tế	Bic
5	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	30.000	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới 1	Bộ Y tế	Bic
6	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	40.000	01900	Bệnh viện Nhi Đồng 2	Bộ Y tế	Bic
7	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	36.000	01910	Bệnh viện Phụ sản Trung ương	Bộ Y tế	Bic
8	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	32.000	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bộ Y tế	Bic
9	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	27.000	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương	Bộ Y tế	Bic
10	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	20.000	01923	Bệnh viện Da liễu Trung ương Vĩnh Phúc	Bộ Y tế	Bic
11	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	17.000	01920	Bệnh viện Mắt Việt Nam	Bộ Y tế	Bic
12	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	5.700	01932	Bệnh viện Chẩn đoán Trung ương	Bộ Y tế	Bic
13	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	5.300	01113	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
14	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	4.000	01007	Bệnh viện Mắt Việt Nam	Bộ Y tế	Bic
15	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	2.400	31142	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
16	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	2.000	36015	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
17	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	2.000	01047	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
18	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	1.800	01001	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
19	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	1.600	31108	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
20	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	1.500	01905	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
21	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	800	01908	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
22	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	80	01251	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
23	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	18.000	19646	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
24	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	1.000	19602	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic
25	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Viên	140.416	1.000	37018	Bệnh viện nhi Quận 10	Bộ Y tế	Bic

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Số lượng, đơn vị	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Ngân
24	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	09019	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược	Đơn vị MIS/ITSP Thái Nguyên	Bắc
27	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	100	14.041.600	09018	CHI SÁNH THAI NGUYÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HÀ NỘI XANH	Đơn vị MIS/ITSP Thái Nguyên	Bắc
28	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.300	182.540.800	21174	Bệnh viện Sơn - đại học Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
29	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.600	224.665.600	24014	BỆNH VIỆN QUÂN Y 110 BẮC NINH	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
30	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	11001	BỆNH VIỆN DA KHOA TỈNH BẾN GIÊC	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
31	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.400	196.582.400	02240	Bệnh viện da khoa đặc biệt	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
32	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	36.500	5.095.017.600	01003	Bệnh viện Rung Rừng	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
33	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	30.000	4.212.480.000	01004	Bệnh viện trung ương Quân đội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
34	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	27.200	3.819.315.200	01001	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN DA KHOA QUỐC TẾ VINMAX	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
35	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	16.000	2.246.625.600	01077	Bệnh viện Bắc Giang Long	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
36	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	15.200	2.138.838.312	01010	Công ty cổ phần bệnh viện 8900	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
37	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	15.000	2.106.240.000	01015	Bệnh viện Quân Y 344	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
38	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	15.000	2.106.240.000	01003	Bệnh viện da khoa Xanh Pôn	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
39	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	12.000	1.684.992.000	01816	Bệnh viện da khoa Hà Đông	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
40	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	16.700	2.334.431.200	01056	Bệnh viện da khoa Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
41	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	10.000	1.404.160.000	01013	Bệnh viện Da khoa Trung ương	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
42	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	8.000	1.123.532.800	01043	Bệnh viện (V.A. B.C. Công An	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
43	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	8.000	1.123.532.800	01016	Bệnh viện Quân Y 105	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
44	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	6.000	842.496.000	01810	Bệnh viện Quân Y 105	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
45	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	5.000	702.080.000	01019	Viện Y học Công nghệ Quân đội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
46	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	5.000	702.080.000	01916	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
47	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.800	672.998.400	01035	Bệnh viện Xy Dược	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
48	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	6.130	859.345.930	01919	Bệnh viện Tân Hà Nội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
49	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	01006	Bệnh viện Thuyết Thuyết	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
50	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	01025	Bệnh viện da khoa Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
51	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.500	491.456.000	01005	Bệnh viện Hòa Nghĩa Việt Nam - C.A. B.	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
52	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.400	336.998.400	01045	Bệnh viện Đại Học	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
53	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	01811	Bệnh viện da khoa Sơn Tây	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
54	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	01824	Bệnh viện da khoa huyện Hòa Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
55	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	01829	Bệnh viện da khoa huyện Thanh Hóa	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
56	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	01835	Bệnh viện da khoa huyện Thanh Hóa	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
57	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.600	224.665.600	01927	Viện Y học phòng sa và U bướu	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
58	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.500	210.624.000	01817	Bệnh viện da khoa Việt Nam	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
59	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.000	140.416.000	01031	Bệnh viện da khoa Đông Anh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
60	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.000	140.416.000	01918	Bệnh viện Tân Hà Nội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
61	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	500	70.208.000	01018	Viện Y học Phòng bệnh - Bệnh viện	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
62	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	420	58.974.720	01031	Bệnh viện Nam Thăng Long	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
63	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	220	30.891.520	01062	Bệnh viện Y học Trung Bộ	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
64	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	200	28.083.200	01964	Bệnh viện Phụ Nữ Hà Nội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
65	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	13.000	1.825.411.200	30010	Bệnh viện Phụ Nữ Hà Nội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
66	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	8.000	1.123.532.800	30014	Bệnh viện quân y 7 - Cầu Hai	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
67	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	6.000	842.496.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
68	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.400	477.414.400	30007	Bệnh viện da khoa Hà Bắc	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
69	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.200	449.331.200	30055	Bệnh viện Phụ Nữ Hà Nội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
70	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	30003	Trung tâm Y tế Thanh phố Chí Linh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
71	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.600	224.665.600	30010	Trung tâm y tế huyện Kim Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
72	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	30041	Bệnh viện Bệnh viện đại học	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
73	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	600	84.249.600	30013	Bệnh viện da khoa Việt Nam	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
74	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	340	47.741.440	30016	Ban báo về chiến sự và báo chí	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
75	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.700	662.756.320	30062	Công ty cổ phần bệnh viện da khoa Hà Nội	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
76	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	30078	Bệnh viện Sơn - Núi và Hùng Yên	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
77	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	15.000	2.106.240.000	30094	Bệnh viện Sơn Núi và Hùng Yên	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
78	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	9.000	1.263.744.000	30101	BỆNH VIỆN DA KHOA TỈNH BẾN GIÊC	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
79	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	26.000	3.650.816.000	24029	CÔNG TY TNHH PHUẤT TÂN	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
80	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	24011	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
81	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	25059	Bệnh viện Sơn Núi	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hợp chất	Nhóm độ an toàn	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiêu chuẩn (VNQ)	Mã BHYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị phân bổ	Mô tả
82	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	26.000	3.650.816.096	22007	Bệnh viện đa khoa Cần giờ	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Bic
83	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	22.000	3.079.568.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Bic
84	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	8.800	1.235.669.800	22130	Bệnh viện Sao Việt Tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Bic
85	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	3.000	702.246.000	22002	Bệnh viện Bà Triệu	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Bic
86	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	2.300	322.656.800	22013	Trung tâm Y tế xã và Bệnh Triệu Phá	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Bic
87	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	1.200	154.457.600	22079	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Bic
88	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	800	112.332.800	22030	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Bic
89	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	6.400	898.262.400	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Sơn La	Bic
90	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	4.200	602.748.800	14011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Sơn La	Bic
91	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	2.000	336.836.800	14002	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	Sở Y Tế Sơn La	Bic
92	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	2.000	289.832.000	14007	Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã	Sở Y Tế Sơn La	Bic
93	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	240	33.699.840	14248	Bệnh viện Trung An Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Sơn La	Bic
94	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	15.200	2.134.323.200	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
95	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	13.000	2.106.240.000	34321	Bệnh viện Nhi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
96	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	126	19.964.576	BHCS78	Bệnh viện đa khoa xã Sơn Động	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
97	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	8.000	1.123.338.000	10054	Bệnh viện Nội cấp tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Lào Cai	Bic
98	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	3.000	702.060.000	10039	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Lào Cai	Bic
99	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	4.200	602.748.800	10062	Bệnh viện Sơn Nhì tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Lào Cai	Bic
100	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	2.420	339.806.720	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Lào Cai	Bic
101	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	800	112.332.800	10008	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Bái	Sở Y Tế Lào Cai	Bic
102	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	200	28.083.200	08101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế Tuyên Quang	Bic
103	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	16.920	2.373.828.720	20193	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LAC VIỆT	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bic
104	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	7.240	988.528.640	20086	CÔNG TY CỔ PHẦN LAC VIỆT PHÚC YÊN	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bic
105	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	4.000	561.664.000	12001	Bệnh viện Sơn Nhì tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bic
106	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	3.400	477.416.400	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bic
107	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	200	28.083.200	26020	Bệnh viện đa khoa xã Sơn Động	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bic
108	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	4.000	561.664.000	12001	Bệnh viện đa khoa xã Sơn Động	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bic
109	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	4.000	561.664.000	24004	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bic
110	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	800	112.332.800	15035	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bic
111	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	360	78.632.960	15401	Trung tâm Y tế huyện Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
112	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	200	28.083.200	15032	Bệnh viện Sơn Nhì tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
113	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	17.800	2.484.471.600	21153	Bệnh viện tỉnh nhà Việt Trì	Trung tâm liên ngành thuốc, an ninh, thực phẩm Hòa Phúc	Bic
114	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	8.320	1.166.261.120	21052	Bệnh viện Từ Hân	Trung tâm liên ngành thuốc, an ninh, thực phẩm Hòa Phúc	Bic
115	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	8.000	1.123.338.000	21006	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Sơn	Trung tâm liên ngành thuốc, an ninh, thực phẩm Hòa Phúc	Bic
116	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	880	123.566.880	21020	Bệnh viện Phụ sản	Trung tâm liên ngành thuốc, an ninh, thực phẩm Hòa Phúc	Bic
117	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	800	112.332.800	21011	Bệnh viện Kien An	Trung tâm liên ngành thuốc, an ninh, thực phẩm Hòa Phúc	Bic
118	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	800	112.332.800	21015	Phân viện 7/8000 viện Quân y 7	Trung tâm liên ngành thuốc, an ninh, thực phẩm Hòa Phúc	Bic
119	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	55.200	7.760.243.200	44001	Bệnh viện Trung ương Huế	Sở Y Tế	Trung
120	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	12.000	1.684.992.000	52010	Bệnh viện Phẫu thuật và nội ngoại học Quy Hóa	Sở Y Tế	Trung
121	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	4.600	643.913.600	44005	BỆNH VIỆN HIỆU NGHĨ VIỆT NAM - CTRIA ĐỒNG HỒI	Sở Y Tế	Trung
122	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lo	140.416	1.320	185.349.120	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Sở Y Tế	Trung

STT	Tên thuốc	Tên học chất	Nhãng, địa, bán	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mức
123	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	210	29.487.360	48602	Bệnh viện C Đà Nẵng	Số Y tế	Trung
124	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	16.000	2.246.656.000	53002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Số Y tế Bình Định	Trung
125	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	5.000	700.080.000	53001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Số Y tế Bình Định	Trung
126	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.000	421.248.000	46037	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Bình Định	Số Y tế Bình Định	Trung
127	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	22.045	3.100.385.340	48201	Bệnh viện Đà Nẵng	Số Y tế Đà Nẵng	Trung
128	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	16.440	2.314.055.640	48204	Bệnh viện 199 - Bộ Công An	Số Y tế Đà Nẵng	Trung
129	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	14.950	2.100.423.360	48201	CƠ QUAN CÔNG TY CP BẾNG VIÊN DA KHOA QUỐC TẾ VINAMIC - BẾNG VIÊN DA KHOA QUỐC TẾ VINAMIC ĐÀ NẴNG	Số Y tế Đà Nẵng	Trung
130	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	8.340	1.231.235.840	48120	Bệnh viện Chăm Phúc và Phúc Lộc ở các nông Đà Nẵng	Số Y tế Đà Nẵng	Trung
131	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.200	168.499.200	48103	TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN HẢI PHÒNG	Số Y tế Đà Nẵng	Trung
132	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	280	39.316.480	48206	Bệnh viện Kung Phao Nam Quang	Số Y tế Đà Nẵng	Trung
133	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	212	29.576.512	48208	Trung tâm y tế quân Lâm Chiểu	Số Y tế Đà Nẵng	Trung
134	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	400	56.166.400	46120	Bệnh viện đa khoa thị xã Thuận Hải	Số Y tế Bình Định	Trung
135	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.000	140.416.000	61073	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Số Y tế Bình Định	Trung
136	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	300	70.388.000	67014	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	Số Y tế Bình Định	Trung
137	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	20.000	2.808.320.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Số Y tế Hà Tĩnh	Trung
138	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.000	421.248.000	42010	Bệnh viện đa khoa Thị xã Kỳ Anh	Số Y tế Hà Tĩnh	Trung
139	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	42001	Bệnh viện đa khoa Thành phố Hà Tĩnh	Số Y tế Hà Tĩnh	Trung
140	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	38.000	5.335.828.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Số Y tế Khánh Hòa	Trung
141	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	29.500	4.142.272.000	56183	Công ty TNHH Bình Vĩnh Đà Nẵng Tân Trì Sơn Trung	Số Y tế Khánh Hòa	Trung
142	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	11.000	1.544.376.000	56187	Bệnh viện Bình Phước dân Khánh Hòa	Số Y tế Khánh Hòa	Trung
143	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	6.000	842.496.000	56179	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Số Y tế Khánh Hòa	Trung
144	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	56012	Bệnh viện quân y 87	Số Y tế Khánh Hòa	Trung
145	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.443	202.479.872	56197	Bệnh viện Đa khoa Sơn Dân Nha Trang	Số Y tế Khánh Hòa	Trung
146	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	820	115.141.120	56177	Bệnh viện 72-12	Số Y tế Khánh Hòa	Trung
147	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	440	61.783.040	56011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Số Y tế Khánh Hòa	Trung
148	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	5.148	722.861.568	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Số Y tế Kiên Giang	Trung
149	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.442	202.479.872	62100	Công ty TNHH Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Y Tế Kiên Giang - Bệnh viện Đa khoa Vạn Giã An	Số Y tế Kiên Giang	Trung
150	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	58550	Bệnh viện II Lâm Đồng	Số Y tế Lâm Đồng	Trung
151	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	100	14.041.600	48044	Bệnh viện Nha tỉnh Lâm Đồng	Số Y tế Lâm Đồng	Trung
152	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	40.000	5.616.640.000	48021	Bệnh viện Sơn Nhì Nghệ An	Số Y tế Nghệ An	Trung
153	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	32.000	4.492.312.000	40573	Bệnh viện đa khoa Quảng Nghệ (Công ty TNHH Y tế Hoàng Mã)	Số Y tế Nghệ An	Trung
154	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.000	560.487.600	40001	Bệnh viện Hòa Nghệ đa khoa Nghệ An	Số Y tế Nghệ An	Trung
155	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.200	449.331.200	40019	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Số Y tế Nghệ An	Trung
156	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.644	370.876.544	40242	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Số Y tế Nghệ An	Trung
157	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.400	336.096.400	40011	Bệnh viện đa khoa KV Tây Bắc Nghệ An	Số Y tế Nghệ An	Trung
158	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.400	336.096.400	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Số Y tế Nghệ An	Trung
159	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	40575	Trung tâm bệnh học truyền nhiễm Nghệ An	Số Y tế Nghệ An	Trung
160	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.442	202.479.872	40586	Công ty cổ phần bệnh viện tư nhân Hoàng Trung	Số Y tế Nghệ An	Trung
161	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.442	202.479.872	40140	Công ty Cổ phần Bệnh viện TTH Vinh-CM Nhân bệnh viện đa khoa TTH Vinh	Số Y tế Nghệ An	Trung
162	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.000	140.416.000	40006	Bệnh viện Quân y 4 Cục Hải Quan Quân 4	Số Y tế Nghệ An	Trung
163	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	40017	Bệnh viện quân bệnh viện tư Vinh	Số Y tế Nghệ An	Trung
164	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	40570	Bệnh viện Kung Phao Nam Quang	Số Y tế Nghệ An	Trung
165	Rosopha 1g 1V	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	40013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Số Y tế Nghệ An	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng gói (VND)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Hình vẽ đại diện	Đơn vị quản lý	Mức
186	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	200	28.083.200	46943	Công Ty Cổ Phần Y Tế Nghĩa An - Bệnh Viện Đa Khoa Thủ Đức	Sở Y Tế Nghĩa An	Trung
187	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	54010	Bệnh viện Sơn - Sơn Ninh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
188	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.200	168.499.200	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
189	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	44607	Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thuỷ	Sở Y Tế Quảng Bình	Trung
190	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.148	722.861.568	49004	Bệnh viện đa khoa khu vực miền Bắc tỉnh Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
191	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	5.148	722.861.568	49003	Bệnh viện đa khoa khu vực miền Bắc tỉnh Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
192	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.660	369.852.000	49124	Công Ty Cổ Phần Y Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
193	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.540	219.048.960	40154	CÔNG TY CỔ PHẦN BENSU VIÊN ĐA KHOA THÁI BÌNH DƯƠNG	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
194	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.000	140.416.000	40001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
195	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	40	5.616.640	49023	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
196	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	31001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
197	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	31223	Bệnh viện đa khoa khu vực miền Bắc tỉnh Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
198	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.400	196.582.400	31010	Bệnh viện đa khoa khu vực miền Bắc tỉnh Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
199	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	440	61.783.840	51221	Bệnh viện đa khoa tại tỉnh Phước Hiên - Chi nhánh công ty cổ phần Phước Hiên	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
200	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	36.000	4.212.585.000	38280	Bệnh viện đa khoa tại tỉnh Phước Hiên	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
201	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	34.000	3.169.984.000	38287	Bệnh viện đa khoa tại tỉnh Phước Hiên	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
202	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	8.888	1.248.017.408	38289	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BENSU VIÊN ĐA KHOA HỢP LỘC	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
203	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.600	645.913.600	38198	Bệnh viện đa khoa huyện Phước Hiên	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
204	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.600	505.507.600	38283	Bệnh viện phụ sản	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
205	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.400	336.948.400	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
206	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.300	322.956.800	38725	Công Ty Cổ Phần Bình Văn Đa Khoa Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
207	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.600	369.852.000	38336	Bệnh viện tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
208	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.400	196.582.400	38003	Bệnh viện tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
209	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.600	224.665.600	38144	Bệnh viện tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
210	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.600	224.665.600	38001	Bệnh viện tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
211	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.000	421.248.000	38110	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Lương	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
212	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.482	207.418.872	38713	Bệnh viện Tân An	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
213	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.000	140.416.000	38724	Bệnh viện đa khoa MCA	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
214	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.000	140.416.000	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hòa Lạc	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
215	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	700	98.291.200	38712	Bệnh viện đa khoa Trí Đức Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
216	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	400	56.166.400	38130	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Lương	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
217	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	160	22.466.560	38080	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Lương	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
218	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	20.000	2.808.320.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
219	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	95.500	13.400.718.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
220	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	30.000	4.212.585.000	79025	Bệnh viện tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
221	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	24.000	3.369.984.000	90008	Bệnh viện đa khoa Trung ương Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
222	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	12.100	1.721.116.800	79431	Bệnh viện đa khoa Y Dược TP Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
223	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	21.100	2.943.772.600	88183	Bệnh viện Sơn Sơn An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nhân
224	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	16.800	2.358.088.800	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang	Nhân
225	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	13.708	1.931.247.488	89012	Bệnh viện đa khoa Trung ương An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nhân
226	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	9.120	1.280.993.920	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nhân
227	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.520	494.264.320	89015	Bệnh viện Tân Minh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nhân
228	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.600	505.507.600	89003	Trung ương y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang	Nhân
229	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.200	449.731.200	77036	LIÊN DOANH VIỆT - MCA VIETCONVIENTHO - TRUNG TÂM Y TẾ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nhân
230	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.000	421.248.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nhân
231	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.600	645.913.600	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu - Công Ty Cổ Phần Nhân Châu	Sở Y Tế Bình Trị	Nhân
232	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.140	299.808.960	83041	Bệnh nhân Bình	Sở Y Tế Bình Trị	Nhân
233	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.600	224.665.600	83990	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Lâm Bình	Sở Y Tế Bình Trị	Nhân

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị đại lý	Đơn vị phân phối	Mô tả
213	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.390	195.714.080	83100	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
215	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	12.800	1.797.334.880	79091	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
216	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	9.600	1.348.744.000	74079	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
217	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	5.000	698.454.000	74175	Công ty Cổ phần Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
218	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.800	393.164.800	74174	Công ty Cổ phần Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
219	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.427	340.789.672	74021	Bệnh viện Quân y 4 - Thủ Đức	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
220	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.500	210.624.000	74189	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VĂN PHÚC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĂN PHÚC 2	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
221	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	720	101.099.520	74193	Công ty TNHH Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
222	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	200	28.083.200	74024	Công ty TNHH Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
223	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	80	11.233.280	74172	PHÒNG KIM LAM DA KHOA	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
224	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	80	11.233.280	74152	PHÒNG KIM LAM DA KHOA	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
225	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	60.000	8.424.960.000	710001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
226	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	120	16.848.320	960034	PHÒNG KIM LAM DA KHOA	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
227	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	10.400	1.460.732.640	750001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
228	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	8.000	1.123.532.800	750022	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
229	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	8.000	1.123.532.800	750098	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
229	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	6.379	895.152.000	75364	Công ty Cổ phần Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
231	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.040	286.446.560	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐOÀN NAI-3	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
233	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.000	280.832.000	75002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
234	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.100	155.657.600	75346	Công ty Cổ phần Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
235	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	200	28.083.200	75324	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
235	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	7.000	982.912.000	87012	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
236	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.600	224.665.600	87174	Công ty Cổ phần Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
237	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	316	44.179.776	87189	Bệnh viện Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
238	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	920	129.182.720	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
239	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	11.200	1.572.659.200	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
240	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.600	505.505.600	91917	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
241	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	91934	Công ty Cổ phần Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
242	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.900	272.493.040	80034	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH LẠNG AN	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
243	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	480	67.199.904	80004	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
244	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	400	56.166.400	80211	Công ty TNHH Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
245	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.430	484.435.200	94179	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
246	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	8.000	1.123.532.800	750018	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
247	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	3.000	421.248.000	72603	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
248	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.427	340.789.672	73131	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĂN PHÚC	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
249	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	2.427	340.789.672	73132	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĂN PHÚC	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
250	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.000	140.416.000	72122	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA VĂN PHÚC	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
251	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	14.400	2.021.984.000	82001	MOOC TUNG	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
252	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	6.000	842.496.000	92004	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
253	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	4.000	561.664.000	92116	Công ty TNHH Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
254	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	1.710	241.103.520	92088	Công ty Cổ phần Dược Việt Nam	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
255	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	800	112.332.800	92013	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm
256	Rocephin 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lg	140.416	400	56.166.400	92118	Bệnh viện Phụ Sản Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Năm

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dạng vi thức	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị đại trú	Đơn vị quản lý	Miễn
237	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	224	31.453.184	92002	Bệnh viện Quân Y 121	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
238	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	4.801	674.079.712	83091	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tỉnh Quảng	Nam
239	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	4.000	561.664.000	83002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tỉnh Quảng	Nam
240	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	20.840	2.928.149.440	79108	Bệnh viện Chăm dưỡng chính hành	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
241	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	34.000	4.774.154.000	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
242	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	20.094	2.821.769.936	79043	Văn Tân Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
243	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	13.840	1.943.740.800	79075	Bệnh viện Lê Văn Thanh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
244	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	10.000	1.404.160.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Bàu Mát	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
245	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	10.000	1.404.160.000	79461	Bệnh viện Chẩn bệnh và Phẫu bộ chuyên ngành Thận nội Chẩn Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
246	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	9.200	1.291.827.200	79013	Bệnh viện Nguyễn Trí Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
247	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	7.200	1.010.995.200	79020	Bệnh viện Trung Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
248	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	6.932	968.168.236	79024	Bệnh viện Bình chất dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
249	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	6.000	842.496.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Chi Châu	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
250	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	4.400	617.830.400	79034	Bệnh viện Quân 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
251	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	4.100	584.150.400	79010	Bệnh viện Quân 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
252	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	4.000	561.664.000	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
253	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	3.800	533.580.800	79023	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BGIU HUYEN	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
254	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	3.600	505.497.600	79017	Bệnh viện chuyên khoa Thận Nội	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
255	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	3.200	449.331.200	79031	Bệnh viện Quân Bình Thành	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
256	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	3.200	449.331.200	79015	Bệnh viện Quân 4 Vấp	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
257	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	3.000	421.248.000	79032	BỆNH VIỆN NHÍ ĐÔNG THÀNH PHỐ	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
258	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	3.000	421.248.000	79405	Bệnh viện Nhi Đồng 1	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
259	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	2.200	308.915.200	79023	Bệnh viện Quân Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
260	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	2.000	280.832.000	79408	Bệnh viện Nhi Đồng 2	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
261	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.942	274.664.672	79428	Bệnh viện trường nội huyết học	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
262	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.600	224.664.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
263	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.600	224.664.000	79011	Bệnh viện 30.4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
264	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.000	140.416.000	79422	Bệnh viện Tân Mỹ Hưng Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
265	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.000	140.416.000	79402	Bệnh viện Miền Tây Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
266	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.000	140.416.000	79455	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
267	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.000	140.416.000	79455	Bệnh viện Tân Mỹ Hưng Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
268	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	620	87.057.920	79109	Bệnh viện Đa Lát	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
269	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	590	83.562.960	79016	Bệnh viện Nội vụ Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
270	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	680	97.399.680	79032	Bệnh viện Quân Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
271	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	400	56.166.400	79029	Bệnh viện Quân 12	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
272	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	390	54.762.240	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
273	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	350	49.545.600	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
274	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	40	5.616.640	79415	Bệnh viện Răng Hàm Mũi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
275	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	20.777	2.928.149.440	79058	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHIÊN TRIỆU AN	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khu vực 09 Y dự an ninh	Nam
276	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	3.200	449.331.200	79516	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN HƯNG - CHI NHANH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM TÂM HỢP	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khu vực 09 Y dự an ninh	Nam
277	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	2.427	340.389.632	79429	Công Ty Cổ phần Bình Việt Tân Tân Đức	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khu vực 09 Y dự an ninh	Nam
278	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	4.500	631.872.000	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh - Khu vực 09 Y dự an ninh	Nam
279	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	10.320	1.450.176.000	01900	Bệnh viện K	Bộ Y tế	Nam
280	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	16.366	2.307.759.360	01910	Bệnh viện Phụ Khoa Trung ương	Bộ Y tế	Nam
281	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	15.000	2.106.240.000	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế	Nam
282	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	14.400	2.019.776.000	01925	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	Bộ Y tế	Nam
283	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	14.000	1.965.824.000	01920	Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương	Bộ Y tế	Nam
284	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	66.000	9.272.065.600	01930	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Nam
285	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	8.000	1.123.292.800	01934	Bệnh viện Đa khoa Y học Việt Nam	Bộ Y tế	Nam
286	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	4.000	561.664.000	01001	Bệnh viện Huyết học	Bộ Y tế	Nam
287	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	4.000	561.664.000	01914	Bệnh viện Nhi Trung ương	Bộ Y tế	Nam
288	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	2.000	280.832.000	01007	Bệnh viện Chẩn cứu Trung ương	Bộ Y tế	Nam
289	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.600	224.664.000	31142	Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương	Bộ Y tế	Nam
290	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.500	210.624.000	01009	Bệnh viện Chẩn cứu Trung ương	Bộ Y tế	Nam
291	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	1.000	140.416.000	01923	Bệnh viện Đa khoa Trung ương	Bộ Y tế	Nam
292	Roxiphen 1g IV	Ceftriaxone	1g	Lọ	140.416	800	112.332.800	01948	Bệnh viện Răng Hàm Mũi Trung ương Hồ Chí	Bộ Y tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Năng 41, kcal/100g	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Mô tả
16	Ciproday 250	Ciprofloxacin	250mg	Lô	194.176	8.000	1.553.408.000	19669	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Chỉ định: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên - Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên
17	Ciproday 250	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	4.400	854.374.400	19612	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	BỆNH VIỆN A THÁI NGUYÊN
18	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	2.160	423.187.200	19613	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên
19	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	1.600	310.681.600	19607	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ
20	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	1.600	310.681.600	19610	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bệnh viện Trung tâm học Y - Dược
21	Ciproday 250	Ciprofloxacin	250mg	Lô	194.176	2.000	388.352.000	24014	Sở Y Tế Bắc Ninh	BỆNH VIỆN QUAN Y 110 BẮC NINH
22	Ciproday 250	Ciprofloxacin	250mg	Lô	194.176	400	77.670.400	27189	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bệnh viện đa khoa tổng hợp Bắc Ninh-CN Công ty cổ phần địa tế Y dược Trường Thành
23	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	2.600	504.859.200	94208	Sở Y Tế Cao Bằng	Trung tâm y tế huyện Hòa An
24	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	1.600	310.681.600	94206	Sở Y Tế Cao Bằng	Bệnh viện Đa khoa huyện Trùng Khánh
25	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	3.000	582.528.000	11021	Sở Y Tế Điện Biên	Bệnh viện Y học cổ truyền
26	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	36.000	7.000.441.600	01015	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Quân Y 254
27	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	35.000	6.801.252.000	01010	Sở Y Tế Hà Nội	Công ty cổ phần Bệnh viện gia đình Việt Nam
28	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	9.200	1.786.540.800	01009	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Bệnh viện
29	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	8.000	1.553.408.000	01016	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Quân Y 103
30	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	7.000	1.358.322.000	01004	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội
31	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	6.000	1.165.065.600	01014	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Trung ương Quân đội 104
32	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	5.600	1.082.313.600	01819	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Quân Y 105
33	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	5.200	1.005.752.000	02033	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền
34	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	5.600	1.082.313.600	02017	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Bệnh viện gia đình Việt Nam
35	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	4.600	891.209.600	01019	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Tân Hà Nội
36	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	4.480	869.921.600	01043	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện 104, Bộ Công An
37	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	4.000	776.704.000	01016	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội
38	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	3.500	679.918.000	01161	Sở Y Tế Hà Nội	CÔNG TY CỔ PHẦN SENG VIEN DA KHOA QUỐC TẾ VINMEC
39	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	2.800	543.699.200	01816	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện đa khoa Hà Nội
40	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	2.000	388.352.000	01006	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Thanh Nhàn
41	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	2.000	388.352.000	01927	Sở Y Tế Hà Nội	Viện Y học phòng xạ và U bướu Quân đội
42	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	1.920	371.127.600	01918	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Tân Hà Nội
43	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	960	186.408.960	01018	Sở Y Tế Hà Nội	Viện Y học Phòng không - Không quân
44	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	292	56.699.200	01062	Sở Y Tế Hà Nội	Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an
45	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	800	155.340.800	36014	Sở Y Tế Hải Dương	Bệnh viện quân y 7 - Công An các Quân khu 3
46	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	640	124.272.640	36013	Sở Y Tế Hải Dương	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương
47	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	200	38.835.200	17012	Sở Y Tế Hòa Bình	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi
48	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	920	178.441.920	31052	Sở Y Tế Hưng Yên	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hưng Hà
49	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	400	77.670.400	25016	Sở Y Tế Hưng Yên	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Hưng Yên
50	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	8.000	1.553.408.000	36036	Sở Y Tế Nam Định	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sa. Gien - Nam Định
51	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	920	178.441.920	36017	Sở Y Tế Nam Định	BỆNH VIỆN NÚI TIẾT TINH NAM ĐỊNH
52	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	3.000	582.528.000	37194	Sở Y Tế Ninh Bình	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TINH NGUYỄN BÌNH
53	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	2.600	504.859.200	23011	Sở Y Tế Phú Thọ	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê
54	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	3.200	621.369.600	22093	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả
55	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	3.000	582.528.000	22602	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bệnh viện Bãi Cháy
56	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	1.800	349.518.800	221010	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bệnh viện Việt Nam Thanh Niên - Uông M
57	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	1.600	310.681.600	22180	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bệnh viện Sơn Nh. Tỉnh Quảng Ninh
58	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	1.000	194.176.000	22007	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bệnh viện đa khoa Cẩm Phả
59	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	500	97.088.000	22015	Sở Y Tế Quảng Ninh	Trung tâm Quốc gia về Bệnh Truyền
60	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	1.200	233.011.200	34531	Sở Y Tế Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Phòng Sơn
61	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	800	155.340.800	34536	Sở Y Tế Thái Bình	Bệnh viện đa khoa Liên Hòa Thái Bình
62	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	140	27.184.640	34531	Sở Y Tế Thái Bình	Bệnh viện Nha Thái Bình
63	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	200	38.835.200	10098	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bệnh viện đa khoa thành phố Lào Cai
64	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	300	58.252.800	24033	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bệnh viện Sơn-Nh. tỉnh Vĩnh Phúc
65	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lô	194.176	180	34.951.680	13101	Sở Y Tế Yên Bái	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Năng độ hòa tan	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành số (VNĐ)	Mã BHYT	Bên vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mã
66	Ciproday 500	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	120	23.301.120	15401	Trung tâm y tế huyện Yên Bình	Sở Y Tế Yên Bái	Bão
67	Ciproday 750	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	24.800	4.815.564.800	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế	Trung
68	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	13.200	2.563.123.200	40013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
69	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.840	357.283.840	44035	BỆNH VIỆN HỒU NGHĨ VIỆT NAM - CUBA ĐÔNG HỒ	Bộ Y tế	Trung
70	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.432	278.110.542	48992	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
71	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.000	194.176.000	52010	Bệnh viện Phung - Đa liên trung ương Cầu Ngang	Bộ Y tế	Trung
72	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	260	50.885.200	53962	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
73	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	4.600	889.209.600	48201	Bệnh viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
74	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	2.532	495.537.152	48124	Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
75	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.150	223.252.400	48065	Bệnh viện 199 - Bà Trưng An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
76	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	428	82.990.848	48128	Trung tâm y tế huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
77	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	132	25.631.232	48201	CHÍ NHÃN CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC ĐÀ NẴNG	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
78	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	108	20.971.008	48066	Bệnh viện Quân Y 17 - Cục Hậu cần - Quân khu 5	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
79	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	940	183.184.440	48019	Trung tâm Y tế huyện Ba Mươi	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
80	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	80	15.534.080	63014	Trung tâm Y tế huyện Tuy Hòa	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
81	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	2.000	388.352.000	42020	Bệnh viện Pháo lực chuyên môn Đà Nẵng	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
82	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.000	194.176.000	42001	Bệnh viện đa khoa Thành phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
83	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	400	77.671.040	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
84	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	10.000	1.941.760.000	56001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Trung
85	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	3.000	582.528.000	56175	Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Trung
86	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	340	66.020.240	56197	Bệnh viện Đa khoa Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Trung
87	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	200	38.835.200	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Sóc Trăng	Trung
88	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.76	343.009.920	56177	Bệnh viện 22-12	Sở Y Tế Sóc Trăng	Trung
89	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.800	349.518.000	62001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kone Tien	Sở Y Tế Kone Tien	Trung
90	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	13.200	2.563.123.200	48001	Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
91	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	3.300	640.787.800	48650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
92	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	400	77.671.040	60002	Bệnh viện Y học Cổ Truyền Phạm Ngọc Thạch - Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
93	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	10.000	1.941.760.000	40021	Bệnh viện Sơn Nhì Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
94	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	2.400	466.022.400	40065	Bệnh viện Nhi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
95	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.055	204.487.328	40004	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
96	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	920	178.441.920	40542	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
97	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	855	166.020.480	40550	Bệnh viện Trường Đại học Y Khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
98	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	890	173.403.800	40313	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
99	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	500	97.088.000	40148	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
100	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	480	93.304.480	40543	Công ty Cổ Phần Y Tế Nghệ An - Bệnh Viện Đa Khoa Thái An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
101	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	460	89.326.400	40010	Trung tâm y tế huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
102	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	200	38.835.200	40549	Công ty Cổ Phần Bình Minh TTH Vinh-Chi Nhánh Bệnh Viện Đa Khoa TTH Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
103	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	100	19.417.600	40572	Trung tâm y tế và phòng khám	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
104	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	20.000	3.883.520.000	54001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
105	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	2.800	543.692.800	54010	Bệnh viện Sơn - Núi Ngọc Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
106	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	2.400	466.022.400	49176	Công ty Cổ Phần S-Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
107	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.000	194.176.000	49001	Bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
108	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	855	166.020.480	49032	Bệnh viện Đa Khoa Hòa An	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
109	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	40.000	7.767.040.000	38286	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
110	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	1.196	232.234.196	38289	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOP LUC	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
111	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	300	58.252.800	38753	Bệnh viện Tân An	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
112	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	27.600	5.362.752.000	76248	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
113	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	22.710	4.439.756.960	76431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế	Nam
114	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lọ	194.176	10.300	2.000.012.000	76023	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành giá (VNĐ)	Mã CSVT	Danh sách đơn vị	Đơn vị phân phối	Mô tả
115	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	4.800	952.844.800	92999	Bệnh viện đa khoa Trưng Vương Cầu Giấy	Số Y tế Bình Dương	Nam
116	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	21.800	4.194.201.600	94915	Bệnh viện Trại Mãn An Quảng	Số Y tế An Giang	Nam
117	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	9.442	1.837.205.312	94912	Bệnh viện đa khoa Trưng Vương Cầu Giấy	Số Y tế An Giang	Nam
118	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	3.600	582.538.000	94913	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang	Số Y tế An Giang	Nam
119	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	1.320	256.312.320	94919	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Miền Bắc	Số Y tế An Giang	Nam
120	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	201	77.835.000	94918	Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Số Y tế An Giang	Nam
121	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	20	3.883.520	94911	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	Số Y tế An Giang	Nam
122	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	2.000	388.352.000	73901	Bệnh viện Trưng Vương	Số Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
123	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	6.200	1.203.891.200	87008	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Số Y tế Bình Thuận	Nam
124	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	8.000	1.553.408.000	74021	Bệnh viện Quân y 4, Cục Hậu cần, Quân khu 4	Số Y tế Bình Dương	Nam
125	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	2.000	388.352.000	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Số Y tế Bình Dương	Nam
126	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	1.000	104.176.000	74028	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Hòa	Số Y tế Bình Dương	Nam
127	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	1.000	104.176.000	74152	Chi nhánh II - Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Hòa	Số Y tế Bình Dương	Nam
128	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	900	734.758.400	74102	Trung tâm y tế huyện Đức Thành	Số Y tế Bình Dương	Nam
129	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	400	77.670.400	74193	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa MEDICO Bình Dương	Số Y tế Bình Dương	Nam
130	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	360	38.252.800	74183	CN CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VÂN PHÚC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÂN PHÚC 2 PHẠNG KHAI BÀ KHOA	Số Y tế Bình Dương	Nam
131	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	300	31.253.200	74172	PHÒNG KHÁM BA KHOA HÒA HẢO IV	Số Y tế Bình Dương	Nam
132	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	320	106.971.520	70006	Trung tâm y tế huyện Lạc Ninh	Số Y tế Bình Phước	Nam
133	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	8.800	1.320.356.800	75022	Bệnh viện Nữ Phòng Đông Nai	Số Y tế Đông Nai	Nam
134	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	480	60.264.480	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Số Y tế Đông Nai	Nam
135	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	8.000	1.553.408.000	82012	Bệnh viện đa khoa Đông Thành	Số Y tế Bình Thuận	Nam
136	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	3.400	669.402.200	82014	Bệnh viện đa khoa Sóc Trăng	Số Y tế Bình Thuận	Nam
137	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	1.000	104.176.000	82174	Công ty Cổ phần BIVORE, Tân Tí Bình Thuận	Số Y tế Bình Thuận	Nam
138	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	578	102.524.478	87188	Bệnh viện Phẫu thuật Sản Phụ khoa	Số Y tế Bình Thuận	Nam
139	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	4.900	951.662.400	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Số Y tế Kiên Giang	Nam
140	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	310	31.252.800	91069	Trung tâm y tế huyện An Minh	Số Y tế Kiên Giang	Nam
141	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	240	46.602.240	91017	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Số Y tế Kiên Giang	Nam
142	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	120	23.301.200	91002	Trung tâm y tế thành phố Rạch Giá	Số Y tế Kiên Giang	Nam
143	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	259	49.709.054	80283	BỆNH VIỆN SẢN NỮ TỈNH LONG AN	Số Y tế Long An	Nam
146	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	120	23.301.200	80211	Công ty TNHH Bình Văn Đa Khoa Trại Mãn An Bepan	Số Y tế Long An	Nam
147	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	6.900	1.339.814.400	94901	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Số Y tế Sóc Trăng	Nam
148	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	2.600	388.552.000	94918	Bệnh viện 10 tháng 6 tỉnh Sóc Trăng	Số Y tế Sóc Trăng	Nam
149	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	1.350	223.302.400	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu - Sóc Trăng	Số Y tế Sóc Trăng	Nam
150	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	1.980	396.310.800	94029	BỆNH VIỆN CHUYỂN KHOA SẢN NHI	Số Y tế Sóc Trăng	Nam
151	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	3.600	669.032.400	73504	Trung tâm y tế thị xã Thành Bình	Số Y tế Tây Ninh	Nam
152	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	3.000	388.552.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Số Y tế Tây Ninh	Nam
153	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	2.000	388.552.000	72003	Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Số Y tế Tây Ninh	Nam
154	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	1.500	291.264.000	72111	CNH NHÂN CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ BÌNH DƯƠNG - BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	Số Y tế Tây Ninh	Nam
155	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	1.500	291.264.000	72122	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TV NHÂN LỄ	Số Y tế Tây Ninh	Nam
156	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	4.600	865.209.600	92904	Bệnh viện đa khoa Thành phố Cần Thơ	Số Y tế Thành phố Cần Thơ	Nam
157	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	3.240	629.130.240	92114	Cử nhân y học y/cp đầu tư và hướng dẫn Phẫu thuật bệnh viện quốc tế Phương Châu	Số Y tế Thành phố Cần Thơ	Nam
158	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	104.176	3.000	582.528.000	92907	Bệnh viện đa khoa Quân ô Miền	Số Y tế Thành phố Cần Thơ	Nam

STT	Tên thuốc	Tên loại chất	Năng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
159	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	264.176	1.800	273.509.856	92048	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Miền Bắc Cầu Lộ	Sở Y tế thành phố Cầu Lộ	Nam
160	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	800	315.340.800	92117	Bệnh viện tuyến huyện huyện Cầu Lộ	Sở Y tế thành phố Cầu Lộ	Nam
161	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	800	315.340.800	92013	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Cầu Lộ	Sở Y tế thành phố Cầu Lộ	Nam
162	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	528	302.524.928	92001	Bệnh viện Tân thành thành phố Cầu Lộ	Sở Y tế thành phố Cầu Lộ	Nam
163	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	400	77.679.400	92118	Bệnh viện Phụ-Sân thành phố Cầu Lộ	Sở Y tế thành phố Cầu Lộ	Nam
164	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	230	91.660.480	92065	Bệnh viện Ung bướu Thành phố Cầu Lộ	Sở Y tế thành phố Cầu Lộ	Nam
165	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	48.000	9.320.448.000	79034	Bệnh viện quân x 175	Sở Y tế TP HCM	Nam
166	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	8.000	3.153.408.000	79016	Bệnh viện Quân Y 7A	Sở Y tế TP HCM	Nam
167	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	6.900	3.359.814.400	79075	Bệnh viện Lê Văn Thành	Sở Y tế TP HCM	Nam
168	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	6.100	3.184.477.600	79034	Bệnh viện Quân Tân Phú	Sở Y tế TP HCM	Nam
169	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	6.000	3.165.066.000	79422	Bệnh viện Tân Mỹ Hưng Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y tế TP HCM	Nam
170	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	3.688	714.567.488	79013	Bệnh viện Nguyễn Tr. Phương	Sở Y tế TP HCM	Nam
171	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	3.364	692.043.264	79428	Bệnh viện tuyến huyện huyện học	Sở Y tế TP HCM	Nam
172	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	3.000	582.528.000	79405	Bệnh viện Sơn Đông 1	Sở Y tế TP HCM	Nam
173	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	2.650	504.857.600	76035	Bệnh viện Quân Gò Vấp	Sở Y tế TP HCM	Nam
174	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	2.224	431.847.424	79198	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y tế TP HCM	Nam
175	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	2.110	406.711.360	76031	Bệnh viện Quân Bình Thành	Sở Y tế TP HCM	Nam
176	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	2.000	388.352.000	79052	BỆNH VIỆN NHỊ ĐỒNG THÁNH PHỐ	Sở Y tế TP HCM	Nam
177	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	2.000	388.352.000	79036	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y tế TP HCM	Nam
178	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	1.800	349.518.800	79037	Bệnh viện bệnh ph. Thủ Đức	Sở Y tế TP HCM	Nam
179	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	1.600	310.681.600	79021	Bệnh viện Quân 8	Sở Y tế TP HCM	Nam
180	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	1.440	279.813.440	79011	Bệnh viện 30.4	Sở Y tế TP HCM	Nam
181	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	1.200	231.832.090	79010	Bệnh viện Quân 4	Sở Y tế TP HCM	Nam
182	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	1.200	231.831.200	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y tế TP HCM	Nam
183	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	800	155.340.800	79029	Bệnh viện Quân 12	Sở Y tế TP HCM	Nam
184	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	800	155.340.800	79038	Bệnh viện Quân 11	Sở Y tế TP HCM	Nam
185	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	680	132.019.680	79014	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y tế TP HCM	Nam
186	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	240	86.402.240	79025	Bệnh viện Quân 1	Sở Y tế TP HCM	Nam
187	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	100	19.417.000	79032	Bệnh viện Quân Phú Nhuận	Sở Y tế TP HCM	Nam
188	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	100	19.417.000	79018	Bệnh viện Quân 7	Sở Y tế TP HCM	Nam
189	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	44	8.543.744	79029	Bệnh viện Đa Liễu	Sở Y tế TP HCM	Nam
190	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	3.666	711.849.216	79058	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN DA KHOA T. NHÂN TRIỀU AN	Sở Y tế TP HCM	Nam
191	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	1.643	319.051.368	79439	Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Tâm Tân Đức	Sở Y tế TP HCM	Nam
192	Ciproday 200	Ciprofloxacin	200mg	Lg	394.176	147	28.543.872	79016	BỆNH VIỆN DA KHOA T. NHÂN TRIỀU AN	Sở Y tế TP HCM	Nam
Tổng cộng: 192 thuốc							845.149	164.167.452.224			
19	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	113.200	28.924.113.000	01910	Bệnh viện Phụ Trưng Vương	Bộ Y tế	Bác
2	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	40.000	10.193.520.000	01924	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới Trưng Vương	Bộ Y tế	Bác
3	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	31.000	19.622.526.000	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bác
4	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	36.000	9.178.188.000	01914	Bệnh viện Nhi trẻ Trưng Vương	Bộ Y tế	Bác
5	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	33.250	8.218.325.500	01926	Bệnh viện K	Bộ Y tế	Bác
6	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	25.200	6.421.917.600	01925	Bệnh viện Lão khoa Trưng Vương	Bộ Y tế	Bác
7	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	22.000	5.606.426.000	01901	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Bộ Y tế	Bác
8	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	20.000	5.096.760.000	19010	Bệnh viện da Khoa Trưng Vương	Bộ Y tế	Bác
9	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	15.000	3.822.570.000	01920	Viện Huyết học - Truyền máu Trưng Vương	Bộ Y tế	Bác
10	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	10.000	2.548.380.000	01914	Bệnh viện Đa khoa Y. Hà Nội	Bộ Y tế	Bác
11	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	9.200	2.344.209.600	01903	Bệnh viện Đ.Đ. Nguyễn	Bộ Y tế	Bác
12	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	3.000	1.374.190.000	01947	Bệnh viện Y học cổ truyền Trưng Vương	Bộ Y tế	Bác
13	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	01907	Bệnh viện 2	Bộ Y tế	Bác
14	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.200	305.803.600	01909	Bệnh viện Tai Mũi Họng Trưng Vương	Bộ Y tế	Bác
15	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	17.200	4.383.212.600	19012	BỆNH VIỆN A. TRẦN NGUYỄN	Đơn vị MISTTOP Thủ Ngạc	Bác
16	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	19014	Bệnh viện Quân Y. Thủ Đức	Đơn vị MISTTOP Thủ Ngạc	Bác
17	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.400	611.411.200	19001	Trung tâm Y tế thành phố Tân Ngạc	Đơn vị MISTTOP Thủ Ngạc	Bác
18	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	500	127.419.000	29014	BỆNH VIỆN QUÂN Y 110 BẮC NINH	Sở Y tế Bắc Ninh	Bác
19	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	400	101.934.200	27189	Bệnh viện đa khoa Trưng Vương Bắc Ninh-Cy Công ty cổ phần địa ốc Y. Dược Trưng Vương	Sở Y tế Bắc Ninh	Bác
20	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	01908	Trung tâm Y tế huyện Hòa An	Sở Y tế Cao Bằng	Bác
21	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	800	203.870.400	35901	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y tế Hà Nam	Bác
22	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	25.000	6.373.855.000	01906	Bệnh viện B.Đ.Đ.Đ.	Sở Y tế Hà Nội	Bác

STT	Tên thuốc	Tên loại chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYY	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
71	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	400	101.935.200	48904	Trung tâm y tế quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
72	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	200	50.967.600	48136	Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
73	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	600	152.902.800	66001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Tế Nguyễn	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
74	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.100	280.321.800	67014	Trung tâm Y tế huyện Hòa An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
75	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	400	101.935.200	67072	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
76	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.200	305.805.600	42557	Công Ty Cổ Phần TTH Hà Tĩnh - Chi nhánh Bình Định Đà Nẵng	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
77	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	55.000	14.016.095.000	36001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
78	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	3.000	764.514.000	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
79	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.476	376.140.888	56197	Bệnh viện Đa khoa Sân Gôn Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
80	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	280	71.354.640	56012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
81	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.915	488.014.770	62160	Cai nhân Công Ty Cổ Phần Bình Thuận và Phát Triển Y Tế Kon Tum - Bệnh viện Đa khoa Vạn Gia An	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
82	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.648	267.070.224	62991	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
83	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.740	268.127.400	63991	Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
84	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	800	203.870.400	68530	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
85	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.920	744.126.960	48919	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
86	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	48904	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Chương	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
87	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	48901	Bệnh viện Hòa Nghĩa đa khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
88	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.600	407.740.800	48921	Bệnh viện Sơn Nhì Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
89	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	800	203.870.400	48910	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
90	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	600	152.902.800	48510	Bệnh viện Trường Đại học Y Khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
91	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	600	152.902.800	48026	Bệnh viện Quân y 4/Cục Hậu Cần Quân khu 4	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
92	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	400	101.935.200	48013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
93	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	16.000	4.077.420.000	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
94	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.900	484.187.000	41010	Bệnh viện dân - Nội nhi Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
95	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.560	397.517.280	49176	Công Ty Cổ Phần Y Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
96	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.000	254.838.000	49001	Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
97	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	30.000	7.645.140.000	38280	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
98	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.700	708.149.640	38289	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LỤC	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
99	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.200	560.645.600	38725	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
100	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.940	493.482.480	58099	Bệnh viện đa khoa Khu vực Nghệ An	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
101	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.600	407.740.800	58001	Bệnh viện nội tiết Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
102	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	600	152.902.800	39744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
103	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	480	122.322.240	39248	BV đa khoa huyện Quan Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
104	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	400	101.935.200	38712	Bệnh viện đa khoa Thị trấn Thanh	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
105	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	400	101.935.200	38120	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
106	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	320	81.548.160	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Thủy	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
107	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	5.000	1.274.190.000	46602	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
108	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	88.323	22.508.058.674	75048	Bệnh viện Cháo Rủ	Bộ Y tế	Nam
109	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	51.000	12.996.738.000	75025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
110	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	12.600	3.210.958.800	92000	Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
111	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.400	611.413.200	75051	Bệnh viện đa học Y Khoa TP HCM	Bộ Y tế	Nam
112	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	920	234.460.960	92115	Bệnh viện Tổng Đa học Y Khoa Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
113	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	33.339	8.450.251.682	89012	Bệnh viện đa khoa Trưng (đan An)	Sở Y Tế An Giang	Nam
114	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.300	331.289.400	89015	Bệnh viện đa khoa Hậu vực (phố An Giang)	Sở Y Tế An Giang	Nam
115	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.20	30.580.560	89001	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang	Nam
116	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	8.500	2.166.173.000	75053	Bệnh viện Đa Hòa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
117	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	4.400	1.121.287.200	75050	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
118	Ciproday 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.100	535.160.400	83205	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Hình vi tính	Đơn vị (VNĐ)	Số lọ/ve	Thành tiền (VNĐ)	Mô tả	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Nhân
119	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	14.000	3.567.732.000	19201	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
120	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.500	636.137.400	34039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
121	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	400	101.925.200	74183	CN CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN PHÚC 2	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
122	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	200	50.967.600	74024	Khoa Ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
123	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	100	25.483.800	74132	Công ty TNHH - Công Ty TNHH Bệnh viện Đa Khoa Hoàn Hảo Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
124	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	40	10.195.320	74172	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HÒA AN	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
125	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	20.000	5.096.360.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
126	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	14.400	3.720.634.800	87014	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
127	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.000	254.838.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tân Trĩ Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
128	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	7.000	1.783.846.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
129	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.600	407.340.800	91011	Trung tâm Y tế Thành Phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
130	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	300	76.451.400	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
131	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.200	305.805.600	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An	Nam
132	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	200	50.967.600	80203	BỆNH VIỆN SẢN NHI TWU LONG AN	Sở Y Tế Long An	Nam
133	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	4.104	1.048.790.572	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
134	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.400	407.340.800	94008	Bệnh viện 30 tháng 4 tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
135	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	10.000	2.548.380.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
136	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	5.000	1.274.190.000	72004	Trung tâm y tế xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
137	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	72131	CHI NHANH CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ HÙNG DŨY - BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
138	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	72122	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHẬN LỄ NGOC TUNG	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
139	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.000	254.838.000	72503	Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
140	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	300	76.451.400	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
141	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	41.400	10.550.293.200	93004	Bệnh viện đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
142	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.480	628.836.480	93088	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
143	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	93117	Bệnh viện bệnh nhiệt truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
144	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.400	358.773.200	93013	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
145	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	528	134.554.464	93001	Bệnh viện Tân thành thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
146	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	240	61.161.120	93118	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
147	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	300	76.451.400	93086	Bệnh viện Ung bướu Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
148	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	7.944	2.034.626.292	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
149	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	18.480	4.709.406.240	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP HCM	Nam
150	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	9.920	2.527.992.960	79440	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP HCM	Nam
151	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	9.200	2.420.061.000	79014	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP HCM	Nam
152	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	8.000	2.039.472.000	79024	Bệnh viện quận 175	Sở Y Tế TP HCM	Nam
153	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	8.700	2.213.090.600	79013	Bệnh viện Nguyễn Trĩ Phương	Sở Y Tế TP HCM	Nam
154	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	8.080	2.059.091.040	79011	Bệnh viện 104	Sở Y Tế TP HCM	Nam
155	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	8.000	2.039.704.000	79017	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP HCM	Nam
156	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	8.000	2.039.704.000	79028	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP HCM	Nam
157	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	6.473	1.650.076.650	79442	Viện Tân Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP HCM	Nam
158	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	6.000	1.529.003.200	79023	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP HCM	Nam
159	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	6.000	1.529.003.200	79010	Bệnh viện Nhân Dân Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP HCM	Nam
160	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	4.000	1.019.352.000	79016	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế TP HCM	Nam
161	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	4.000	1.019.352.000	79011	Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	Sở Y Tế TP HCM	Nam
162	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	3.712	948.268.916	79073	Bệnh viện đa khoa Tân Thành	Sở Y Tế TP HCM	Nam
163	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	3.500	891.033.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP HCM	Nam
164	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP HCM	Nam
165	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	2.000	509.676.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP HCM	Nam
166	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.400	358.773.200	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP HCM	Nam
167	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.320	336.386.160	79015	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP HCM	Nam
168	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.072	273.186.216	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP HCM	Nam
169	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.000	254.838.000	79061	Bệnh viện Chẩn đoán và Phẫu thuật	Sở Y Tế TP HCM	Nam
170	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg	Chai	254.838	1.000	254.838.000	79023	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯT	Sở Y Tế TP HCM	Nam

STT	Tên học	Tên học (bản)	Nhà đ. học	Đến v	Đến g	Số học	Thước (bản)	Mã CVT	Danh sách	Danh sách	Mã
171	Cyber 400g	Cyber 400g	400g	Chai	234.838	400	1.52.902.800	70077	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
172	Cyber 400g	Cyber 400g	400g	Chai	234.838	240	0.161.120	79051	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
173	Cyber 400g	Cyber 400g	400g	Chai	234.838	230	38.612.740	79043	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
174	Cyber 400g	Cyber 400g	400g	Chai	234.838	1.180	1.829.716.840	80001	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
Tổng cộng 174 học											
V	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	1.382.457	332.017.472.564				
1	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	30.000	996.720.990	01010	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
2	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	20.000	264.480.990	01014	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
3	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	18.000	211.384.000	01013	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
4	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	15.000	198.360.990	01024	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
5	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	14.400	190.425.490	01025	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
6	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	12.000	158.488.000	01001	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
7	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	10.750	142.178.490	01006	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
8	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	10.000	132.340.000	19010	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
9	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	7.000	92.568.000	10015	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
10	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	5.000	66.120.000	01047	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
11	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	2.000	30.448.000	01007	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
12	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	2.000	26.448.000	01009	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
13	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	24.000	1.162.712.000	01029	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
14	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	1.600	21.118.400	01008	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
15	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	1.200	15.488.000	01015	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
16	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	1.000	13.224.000	01012	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
17	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	800	10.578.200	11168	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
18	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	300	2.644.800	01006	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
19	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	20.000	264.480.000	19018	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
20	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	20.000	264.480.000	19022	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
21	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	18.400	241.321.600	19012	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
22	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	16.600	183.156.000	19666	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
23	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	10.000	132.340.000	19601	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
24	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	4.400	40.801.400	19614	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
25	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	4.000	32.896.660	19613	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
26	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	2.400	21.717.600	19607	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
27	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	2.400	21.717.600	19618	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
28	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	2.400	21.717.600	19131	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
29	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	800	10.578.200	19033	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
30	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	800	10.578.200	19128	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
31	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	200	2.644.800	19049	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
32	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	16.000	211.384.000	24021	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
33	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	7.000	92.568.000	24026	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
34	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	1.200	15.488.000	09120	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
35	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	8.000	105.792.000	04014	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
36	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	7.000	92.568.000	04028	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
37	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	3.000	46.120.000	04012	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
38	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	4.000	42.896.660	04006	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
39	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	5.000	46.120.000	11001	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
40	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	2.400	21.717.600	11133	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
41	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	240	2.644.800	02240	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
42	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	8.000	105.792.000	02240	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
43	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	4.000	42.896.660	02012	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.
44	Cyber 500	Cyber 500	500g	V. H.	13.224	400	2.298.600	02102	Bên v. Bên v. Bên v.	Số Y tế Bên v.	Bên v.

STT	Tên thuốc	Tên loại chất	Năng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mã
45	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	28.000	370.272.000	35001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc
46	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.000	26.448.000	35138	Bệnh viện Đa khoa Hà Nội Đông Văn chi nhánh công ty TNHH y dược Hưng	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc
47	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	35.000	462.840.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao Hồng Sơn	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
48	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	35.000	390.320.000	01009	Bệnh viện Đa khoa CÔNG TY CỔ PHẦN BIENH VIEN DA KHOA QUỐC TẾ VINAMET	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
49	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	30.000	396.720.000	01161		Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
50	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	28.000	369.824.000	01033	Bệnh viện Xưa đang	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
51	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	20.000	264.480.000	01034	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
52	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	38.000	502.512.000	01818	Bệnh viện Quân Y 105	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
53	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	18.000	238.032.000	01016	Bệnh viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
54	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	10.000	132.240.000	01917	Bệnh viện Tổng quốc gia Lê Hồng Túc	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
55	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	30.000	396.720.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Chàng Mệ	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
56	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	8.000	105.792.000	01008	Bệnh viện Thanh Niên	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
57	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	3.200	42.316.800	01036	Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
58	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	5.000	66.120.000	01004	Bệnh viện Trung ương Quân đội 188	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
59	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	5.000	66.120.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
60	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	5.000	66.120.000	01013	Bệnh viện Đa khoa Sóng ngữ cấp	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
61	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	4.000	52.896.000	01816	Bệnh viện Tân Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
62	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	3.000	39.672.000	01044	Bệnh viện 704, Bộ Công an	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
63	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	3.500	45.834.000	01042	Bệnh viện Y học cổ truyền Bộ Công an	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
64	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	1.000	13.224.000	01381	Bệnh viện Đại học Quốc gia Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
65	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	500	6.612.000	01005	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
66	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	400	5.289.600	01071	Bệnh viện Nam Thăng Long	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
67	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	8.000	105.792.000	30014	Bệnh viện quân y 7 - Cựu Hữu cửn Quân khu 3	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
68	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	4.000	52.896.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
69	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	3.200	42.316.800	30258	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
70	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	800	10.579.200	30007	Trung tâm Y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
71	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	400	5.289.600	30016	Huân Bưu về chiến đấu tại khu vực Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
72	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	4.000	52.896.000	17814	BAN BẢO VỆ CHAM SỐC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HÀ NỘI	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
73	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	1.400	18.511.200	17812	Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
74	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	12.884	169.798.816	33013	Trung tâm báo vệ, chiến đấu tại khu vực tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
75	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	8.000	105.792.000	33011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
76	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	8.800	116.366.400	33057	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa khoa Phòng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
77	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	4.000	52.896.000	33101	Trung tâm y tế huyện Yên Lân	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
78	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.000	26.448.000	33017	Bệnh viện phẩu	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
79	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	840	11.106.960	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
80	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	60.000	793.344.000	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
81	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	7.000	92.558.000	34046	Bệnh viện Phẩu thuật Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
82	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	5.100	67.453.200	34017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Lâm	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
83	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	3.100	40.994.400	34010	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
84	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	3.100	40.994.400	34047	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TỈNH NAM ĐỊNH	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
85	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	4.400	58.185.600	34056	Công ty CP Bệnh viện đa khoa Sông Đùn - Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
86	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	34068	Phòng Khám đa khoa An Ninh	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
87	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	30.000	396.720.000	37101	Công ty TNHH Dịch vụ y học An Ninh	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
88	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	60.000	793.344.000	25529	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH BÌNH	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
89	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	3.000	39.672.000	25011	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN Y HỌC VIỆT	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
90	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	1.600	21.158.400	25008	Trung tâm y tế huyện Phú Ninh	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
91	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	10.000	132.240.000	22002	Bệnh viện Bắc Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
92	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	10.000	132.240.000	22051	Trung tâm y tế Thành phố Hà Lạng	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
93	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	10.000	132.240.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
94	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	4.200	55.540.800	22028	Bệnh viện Việt Nam Thủy Điện - Lạng Nh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc

STT	Tên nhà	Tên hàng hóa	Nhà ở, diện tích	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số hàng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CVT	Đơn vị cấp trả	Đơn vị quản lý	Mức
93	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.000	26.448.000	22006	Ban tin vệ dân xã xã thôn bản xã Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
94	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	1.000	13.224.000	22110	Bệnh viện Sơn Nhị Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
95	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Nhà	13.224	800	10.579.200	22149	Trung tâm văn hóa nghệ thuật Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
96	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.400	31.737.600	14001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Sơn La	Bắc
97	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	4.400	58.185.600	14016	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
98	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	800	10.579.200	BHCTB	Ban tin vệ dân xã xã thôn bản xã Quảng Ninh	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
101	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	800	10.579.200	34009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
102	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	200	2.644.800	34011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
103	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	12.000	158.688.000	10069	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
104	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	3.000	39.672.000	10055	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
105	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	4.000	52.896.000	10068	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
106	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.200	29.092.800	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
107	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	1.600	21.158.400	10008	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
108	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.000	26.448.000	08201	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
109	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	24.000	317.376.000	24010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
110	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	6.000	79.344.000	24001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
111	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	3.100	41.000.400	24008	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
112	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	3.000	39.672.000	24010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
113	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	4.400	58.185.600	24019	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
114	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	4.400	58.185.600	24066	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
115	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	4.300	56.861.300	24017	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
116	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.000	26.448.000	24056	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
117	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	18.800	248.611.200	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
118	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	7.000	92.560.000	15001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
119	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	1.600	21.158.400	15101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
120	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	800	10.579.200	15015	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
121	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	800	10.579.200	15461	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
122	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	800	10.579.200	15561	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
123	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	200	2.644.800	15107	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
124	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.400	31.737.600	31031	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
125	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	8.800	116.271.200	49013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
126	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	6.000	79.344.000	52010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
127	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	1.840	24.232.160	44003	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
128	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.800	37.027.200	52183	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
129	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	12.440	164.131.360	48043	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
130	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	9.800	129.740.800	48001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
131	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.440	32.011.360	48301	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
132	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.400	31.737.600	48604	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
133	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	2.300	30.415.200	48178	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
134	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	1.136	15.007.600	48120	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
135	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	280	3.702.720	48306	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
136	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	12.000	158.688.000	96001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
137	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	5.313	70.225.502	47014	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
138	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	5.313	70.225.502	47001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
139	Cephay 300	Cephoosan	300mg	Vila	13.224	4.000	52.896.000	47012	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc

STT	Tên học	Tên học sinh	Ngày 01/01/2023	Điểm thi	Số học	Tổng số (VNĐ)	MĐ CSVT	Điểm thi	Điểm thi
140	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	2.400	31.757.600	64000	10/01/2023	13.224
141	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	8.000	101.792.000	42000	10/01/2023	13.224
142	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	8.000	70.344.000	42000	10/01/2023	13.224
143	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	4.000	32.856.000	42014	10/01/2023	13.224
144	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	1.600	21.156.000	42117	10/01/2023	13.224
145	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	20.000	264.480.000	56001	10/01/2023	13.224
146	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	4.000	32.856.000	56197	10/01/2023	13.224
147	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	800	10.576.200	56912	10/01/2023	13.224
148	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	7.737	102.314.000	62160	10/01/2023	13.224
149	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	5.374	70.316.816	62007	10/01/2023	13.224
150	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	5.000	66.120.000	62001	10/01/2023	13.224
151	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	800	10.576.200	62141	10/01/2023	13.224
152	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	12.000	158.688.000	68000	10/01/2023	13.224
153	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	12.000	158.688.000	68376	10/01/2023	13.224
154	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	10.000	132.240.000	68912	10/01/2023	13.224
155	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	10.000	132.240.000	69001	10/01/2023	13.224
156	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	9.200	121.660.800	69542	10/01/2023	13.224
157	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	5.503	72.771.672	69604	10/01/2023	13.224
158	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	4.000	52.896.000	69617	10/01/2023	13.224
159	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	4.000	52.896.000	69619	10/01/2023	13.224
160	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	3.600	47.606.400	69665	10/01/2023	13.224
161	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	2.400	31.757.600	69666	10/01/2023	13.224
162	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	2.400	31.757.600	69666	10/01/2023	13.224
163	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	2.000	26.428.000	69613	10/01/2023	13.224
164	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	2.000	26.428.000	69613	10/01/2023	13.224
165	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	2.000	26.428.000	69616	10/01/2023	13.224
166	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	1.600	21.156.400	69643	10/01/2023	13.224
167	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	800	10.576.200	69621	10/01/2023	13.224
168	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	400	7.954.400	69646	10/01/2023	13.224
169	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	4.000	52.896.000	69610	10/01/2023	13.224
170	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	1.600	21.156.400	69607	10/01/2023	13.224
171	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	1.600	21.156.400	69608	10/01/2023	13.224
172	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	800	10.576.200	69608	10/01/2023	13.224
173	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	3.232	70.321.292	69610	10/01/2023	13.224
174	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	2.000	26.428.000	69616	10/01/2023	13.224
175	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	800	10.576.200	69601	10/01/2023	13.224
176	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	13.000	168.360.000	78200	10/01/2023	13.224
177	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	3.680	70.676.220	78394	10/01/2023	13.224
178	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	5.003	72.771.672	78001	10/01/2023	13.224
179	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	3.000	36.120.000	78159	10/01/2023	13.224
180	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	4.000	52.896.000	78714	10/01/2023	13.224
181	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	4.000	52.896.000	78070	10/01/2023	13.224
182	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	4.000	52.896.000	78170	10/01/2023	13.224
183	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	2.200	29.042.800	78743	10/01/2023	13.224
184	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	1.000	13.224.000	78012	10/01/2023	13.224
185	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	400	5.289.600	78120	10/01/2023	13.224
186	Cyberbay 100	Cyberbay 100	10/01/2023	13.224	20.000	264.480.000	69605	10/01/2023	13.224

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mã
187	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	59.000	661.356.000	92000	Bệnh viện đa khoa Trưng Vương, Cầu Thà	Bộ Y tế	Nam
188	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	39.000	661.356.000	79008	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
189	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	49.000	528.480.000	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
190	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	29.000	330.408.000	79051	Bệnh viện đa khoa Y dược TP HCM	Bộ Y tế	Nam
191	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.890	38.983.120	89001	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	Sở Y tế An Giang	Nam
192	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	89012	Bệnh viện đa khoa Trưng tâm An Giang	Sở Y tế An Giang	Nam
193	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	8.240	82.317.280	77010	Trung tâm y tế thành phố Bà Rịa	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
194	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	3.000	39.672.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
195	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	77008	Trung tâm y tế huyện Châu Đức	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
196	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	16.729	221.234.296	83041	Công ty Cổ phần Kien Chiên, Bệnh Neph Doc	Sở Y tế Bến Tre	Nam
197	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	83050	Bệnh viện đa khoa khu vực Cà Mau	Sở Y tế Bến Tre	Nam
198	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	100.900	1.322.400.000	74021	Bệnh viện Quỳ A, Cúc Hòa, Q.Đ.Đ. 4	Sở Y tế Bình Dương	Nam
199	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	17.600	232.742.400	74153	Công ty TNHH Bình Văn Đa Khoa MEDIC Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
200	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	16.900	211.584.000	74024	Công ty TNHH Bình Văn Đa Khoa Hòa Hảo	Sở Y tế Bình Dương	Nam
201	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	17.229	16.998	199.335.352	79152	Chi nhánh II - Công ty TNHH Bình Văn Đa Khoa miền Bắc Thuận An	Sở Y tế Bình Dương	Nam
202	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	14.000	185.136.000	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
203	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	10.000	132.240.000	74172	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀN HẢO IV	Sở Y tế Bình Dương	Nam
204	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	74096	Trung tâm y tế tại xã Tân Uyên	Sở Y tế Bình Dương	Nam
205	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	1.880	22.216.120	74181	CN CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH VIÊN VẠN PHÚC - BÌNH VIÊN VẠN PHÚC 2	Sở Y tế Bình Dương	Nam
206	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	1.300	15.868.800	74149	Công ty TNHH Bình Văn Đa Khoa Ngọc Hồi	Sở Y tế Bình Dương	Nam
207	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	73089	Bệnh xã công an tỉnh Bình Phước	Sở Y tế Bình Phước	Nam
208	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	73088	Hàn Bào Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe tỉnh Bình Phước	Sở Y tế Bình Phước	Nam
209	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	50.000	661.200.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tân Trú, Đồng Tháp	Sở Y tế Đồng Tháp	Nam
210	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	40.000	528.960.000	87012	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tháp Bình Văn đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y tế Đồng Tháp	Nam
211	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	1.400	18.513.600	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y tế Kiên Giang	Nam
212	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	8.000	105.792.000	98480	Bệnh xã Công an tỉnh Long An	Sở Y tế Long An	Nam
213	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	17.229	2.180	38.085.120	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y tế Long An	Nam
214	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.200	29.092.800	89263	BỆNH VIỆN SẢN NHI TW/NG LONG AN	Sở Y tế Long An	Nam
215	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	1.150	15.207.600	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu - Sóc Trăng	Sở Y tế Sóc Trăng	Nam
216	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	18.000	238.032.000	72061	Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	Sở Y tế Tây Ninh	Nam
217	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	18.000	238.032.000	72016	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y tế Tây Ninh	Nam
218	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	16.729	221.234.296	72131	CN SUASON CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ HỒNG DUY-BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	Sở Y tế Tây Ninh	Nam
219	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	16.729	221.234.296	72122	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TUYÊN LÊ NGOC TUNG	Sở Y tế Tây Ninh	Nam
220	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	13.600	182.691.300	92104	Bệnh viện đa khoa Thành phố Cầu Thà	Sở Y tế thành phố Cầu Thà	Nam
221	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	92117	Bệnh viện huyện huyện màu thành phố Cầu Thà	Sở Y tế thành phố Cầu Thà	Nam
222	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	2.400	31.737.600	92114	Chi nhánh công ty CP dược và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y tế thành phố Cầu Thà	Nam
223	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	8000	10.579.200	92118	Bệnh viện Phụ Sản thành phố Cầu Thà	Sở Y tế thành phố Cầu Thà	Nam
224	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	39.8000	799.745.200	79013	Bệnh viện Nguyễn Trãi Phanrang	Sở Y tế TP HCM	Nam
225	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	50.000	661.200.000	79024	Bệnh viện Quận 7, 15	Sở Y tế TP HCM	Nam
226	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	38.500	509.124.000	79428	Bệnh viện tuyến nội ngoại học	Sở Y tế TP HCM	Nam
227	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	24.000	317.376.000	79011	Bệnh viện 20-4	Sở Y tế TP HCM	Nam
228	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	23.100	305.474.400	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y tế TP HCM	Nam
229	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	25.000	364.480.000	79422	Bệnh Viện Tai Mũi Họng Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y tế TP HCM	Nam
230	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	17.120	229.815.060	79008	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y tế TP HCM	Nam
231	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	16.729	221.234.296	79075	Bệnh viện Lê Văn Thanh	Sở Y tế TP HCM	Nam
232	Ciproday 500	Ciprofloxacin	500mg	Viên	13.224	11.000	145.464.000	79002	Bệnh viện Mắt Tả Hồ Chí Minh	Sở Y tế TP HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nguồn gốc, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mô tả
223	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	8.540	113.404.560	79156	Bệnh viện Đa Lập	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
224	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	8.590	104.792.680	79136	Bệnh viện giao thông vận tải TP HCM	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
225	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	7.820	103.147.200	79210	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
226	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	6.890	79.344.000	79234	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
227	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	5.690	64.120.680	79231	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẾN DÊ	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
228	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	3.880	38.072.000	79443	Viện Tin Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
229	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	2.480	31.797.600	79231	Bệnh viện Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
230	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	3.480	31.717.600	79017	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
241	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	2.000	26.448.000	79443	Bệnh viện Chẩn đoán và Phòng bệnh các bệnh Truyền nhiễm	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
242	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	2.000	26.448.000	79383	TRƯỜNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
243	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	2.000	26.448.000	79201	Bệnh viện Đa Khoa Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
244	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	13.224	4.871	64.497.418	79479	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Tân Thành Dược	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
Tổng cộng: 244 thuốc											
Ghi chú 2: Các cấp mức độ được ghi nhận từ mức thấp nhất đến mức cao nhất											
V1	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01914	Bệnh viện Nhi Việt Trung Ung	Bộ Y tế	Bic
1	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01914	Bệnh viện Nhi Việt Trung Ung	Bộ Y tế	Bic
2	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01901	Bệnh viện Nhi Việt Trung Ung	Bộ Y tế	Bic
3	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01929	Bệnh viện Nhi Việt Trung Ung	Bộ Y tế	Bic
4	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01111	Trung tâm y tế thành phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Bic
5	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01007	Bệnh viện E	Bộ Y tế	Bic
6	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01923	Bệnh viện Lão Khoa Trung ương	Bộ Y tế	Bic
7	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01910	Bệnh viện Da Khoa Trung ương	Bộ Y tế	Bic
8	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01047	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	Bộ Y tế	Bic
9	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01918	Bệnh viện Tân Dân Trung ương	Bộ Y tế	Bic
10	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01912	Bệnh viện Chẩn đoán Trung ương	Bộ Y tế	Bic
11	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01906	Bệnh viện Tân Dân Trung ương	Bộ Y tế	Bic
12	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương	Bộ Y tế	Bic
13	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Bộ Y tế	Bic
14	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01142	Viện Y học Dân	Bộ Y tế	Bic
15	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01928	Viện Nghiên cứu - Truyền nhiễm	Bộ Y tế	Bic
16	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01251	Phòng Khám Đa Khoa Trung ương	Bộ Y tế	Bic
17	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01934	Bệnh viện Đa Khoa Y Học Mới	Bộ Y tế	Bic
18	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01168	Bệnh viện Đa Khoa Y Học Phòng	Bộ Y tế	Bic
19	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01914	Bệnh viện Đa Khoa Y Học Mới	Bộ Y tế	Bic
20	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01914	Bệnh viện Đa Khoa Y Học Mới	Bộ Y tế	Bic
21	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01907	Bệnh viện Đa Khoa Y Học Mới	Bộ Y tế	Bic
22	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01908	Bệnh viện Đa Khoa Y Học Mới	Bộ Y tế	Bic
23	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01914	Bệnh viện Đa Khoa Y Học Mới	Bộ Y tế	Bic
24	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01901	Bệnh viện Đa Khoa Y Học Mới	Bộ Y tế	Bic
25	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01912	BỆNH VIỆN A THÁI NGUYỄN	Bộ Y tế	Bic
26	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01913	Bệnh viện C	Bộ Y tế	Bic
27	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01904	Trung tâm Y tế thành phố Lâm	Bộ Y tế	Bic
28	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01915	Bệnh viện Quận 9	Bộ Y tế	Bic
29	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01915	BAN BẢO VỆ CHÁM SỐC SỨC KHỎE CÁN BỘ THỊNH THÁI NGUYỄN	Bộ Y tế	Bic
30	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01907	Bệnh viện Đa Khoa huyện Đức Thọ	Bộ Y tế	Bic
31	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01902	Trung tâm y tế thành phố Sông Công	Bộ Y tế	Bic
32	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin	500mg	Vial	5.028	700.000	3.519.600.000	01909	Bệnh viện Đa Khoa huyện Phú Thọ	Bộ Y tế	Bic

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành ước (VNĐ)	Mã BHYT	Mô tả chi tiết	Đơn vị phân lý	Mô tả
33	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	24.000	1.207,200.000	19995	Trung tâm y tế huyện Đông Mỹ	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
34	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	19.000	95.532.000	19919	Bệnh viện Trung tâm học Y - Dược	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
35	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	10.000	50.280.000	19135	Bệnh viện Đa khoa Yên Bái	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
36	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	8.000	40.232.000	19151	Bệnh viện 43	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
37	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	3.000	15.084.000	19118	CHI NHÁNH THAI NGUYEN, CÔNG TY CỔ PHẦN BSHN VIỆT QUỐC TẾ HÀ NỘI, NAM	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
38	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	2.400	12.067.200	19129	Bệnh viện công an tỉnh Thái Nguyên	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
39	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	2.400	12.067.200	19131	Công ty TNHH thành viên Bảo Ngọc	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
40	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	2.000	10.056.000	19049	Bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng Thái Nguyên	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
41	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	1.000	5.044.000	19045	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
42	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	800.000	3.016.800.000	24011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
43	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	118.000	578.220.000	24007	Trung tâm y tế huyện Đông Hưng	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
44	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	78.000	392.184.000	24261	Bệnh viện y học cổ truyền Lào Q	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
45	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	72.000	362.016.000	24002	Trung tâm y tế huyện Văn Thù	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
46	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	64.000	321.792.000	24012	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Giang	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
47	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	58.000	288.548.000	24280	Trung tâm Kichen social health city tỉnh Bắc Giang	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
48	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	52.800	265.478.400	24009	Trung tâm y tế huyện Việt Yên	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
49	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	50.000	251.400.000	24021	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
50	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	40.000	201.120.000	24274	Bệnh viện đa khoa Hùng Cường	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
51	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	40.000	201.120.000	24004	Trung tâm y tế huyện Sơn Động	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
52	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	32.000	160.896.000	24010	Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
53	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	32.000	160.896.000	24008	Trung tâm y tế huyện Lạng Giang	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
54	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	28.000	140.784.000	24257	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Bắc Giang	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
55	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	25.000	125.716.000	24025	Phòng khám đa khoa Hòa Bình	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
56	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	15.000	75.420.000	24030	Bệnh viện đa khoa Sông Thương	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
57	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	13.000	65.316.000	24006	Trung tâm y tế huyện Tân Yên	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
58	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	8.000	40.224.000	24276	Bệnh viện đa khoa Sơn Uông	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
59	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	8.000	40.224.000	24266	Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
60	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	4.000	20.112.000	24262	Bệnh viện đa khoa quốc tế H&N Sơn - Bắc Giang	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
61	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	306.400	1.534.979.200	06033	Trung tâm y tế chuyên khoa Bắc Kạn	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
62	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	70.000	351.960.000	06001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
63	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	30.000	151.400.000	06051	Trung tâm y tế huyện Phú Lương	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
64	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	44.000	221.232.000	06048	BAN BẢO VỆ CHẤM SỐC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH BẮC KẠN	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
65	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	40.000	201.120.000	06026	Trung tâm y tế huyện Na Rì	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
66	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	9.000	45.252.000	06209	Công ty cổ phần phòng khám đa khoa quốc tế Việt Pháp	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
67	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	7.200	36.201.600	06007	Trung tâm y tế huyện Chép Mới	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
68	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	6.900	34.668.000	06003	Trung tâm y tế huyện Bạch Thông	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
69	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	3.900	19.608.000	06500	Bệnh viện công an tỉnh Bắc Kạn	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
70	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	100.000	502.800.000	27132	Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
71	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	80.000	402.240.000	27159	Trung tâm y tế huyện Quốc Vượng	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
72	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	80.000	402.240.000	27157	Trung tâm y tế huyện Tân Đô	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
73	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	70.000	351.960.000	27180	Bệnh viện đa khoa Hùng Phúc Bắc Kạn - Công ty cổ phần dịch vụ y dược Trường Thành	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác
74	Coverxyl 5mg	Perindopril Arginine	5mg	V/hi	5.028	60.000	301.120.000	27028	Trung tâm Kichen social health city tỉnh Bắc Kạn	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bác

STT	Tên stake	Tên hợp tác	Nhà ở, khu vực	Điểm đầu (VND)	Số hàng	Thời gian (VND)	Mã CVT	Danh sách đơn vị	Đơn vị quản lý	Mô tả
75	Covered Sing	Periscope	1kg	5.028	40.000	201.120.000	27160	Trung tâm y tế huyện Lâm Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
76	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	10.000	1.500.000.000	27020	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
77	Covered Sing	Periscope	1kg	5.028	20.000	100.500.000	27001	Trung tâm y tế thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
78	Covered Sing	Periscope	1kg	5.028	15.000	75.420.000	26014	BỆNH VIỆN QUẢNG Y 110 BẮC NINH	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
79	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	8.000	44.240.000	27004	Trung tâm y tế thành phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
80	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	8.000	40.224.000	27158	Trung tâm y tế huyện Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
81	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	1.200	6.015.000	27025	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
82	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	200.000	1.000.000.000	04008	Trung tâm y tế huyện Yên Phong	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
83	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	150.000	704.248.000	04014	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
84	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	44.000	321.792.000	04009	Bệnh viện Đa khoa huyện Quảng Hòa	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
85	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	40.000	201.120.000	04006	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Kì	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
86	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	34.000	170.452.000	04015	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
87	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	24.000	120.612.000	04002	Trung tâm Y tế huyện Bảo Lạc	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
88	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	16.000	80.448.000	04012	Trung tâm Y tế huyện Bảo Lâm	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
89	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	8.000	40.224.000	04003	Trung Tâm Y tế huyện Hà Quảng	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
90	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	100.000	1.500.000.000	11001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐIỆN BIÊN	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
91	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	40.000	201.120.000	11160	Phòng khám đa khoa Thuận Hòa	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
92	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	40.000	201.120.000	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
93	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	20.000	100.500.000	11001	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
94	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	16.000	80.448.000	11060	Trung tâm y tế huyện Tân Châu	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
95	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	3.200	26.205.000			Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
96	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	4.000	20.112.000	11176	Bệnh viện T. S. ở tỉnh An Ninh Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
97	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	1.500	7.542.000	11175	Bệnh viện Phổi tỉnh Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
98	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	16.000	80.448.000	01012	Bệnh viện đa khoa huyện Mèn	Sở Y Tế Hòa Giang	Bắc
99	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	1.200	6.015.000	02340	Bệnh viện đa khoa huyện Mèn	Sở Y Tế Hòa Giang	Bắc
100	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	600	3.015.000	02502	Bệnh viện Công An tỉnh Hòa Giang	Sở Y Tế Hòa Giang	Bắc
101	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	32.000	162.016.000	31001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Ninh	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
102	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	30.000	151.992.000	31158	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Ninh	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
103	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	1.250.000	6.285.000.000	01006	Bệnh viện Đa khoa	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
104	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	1.040.000	2.220.120.000	01819	Bệnh viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
105	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	650.000	3.368.360.000	01910	Bệnh viện Tân Hòa Ninh	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
106	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	550.000	2.664.840.000	01043	Bệnh viện 194, Bộ Công An	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
107	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	520.000	2.614.564.000	01010	Viện Y học cổ truyền Quân đội	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
108	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	400.000	2.011.200.000	01817	Bệnh viện đa khoa Văn Thủy	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
109	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	344.000	1.961.072.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
110	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	260.000	1.810.080.000	01810	Trung tâm y tế huyện Yên Sơn	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
111	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	200.000	1.538.568.000	01831	Bệnh viện đa khoa Yên Sơn	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
112	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	200.000	1.508.400.000	01003	Bệnh viện đa khoa Xuân Hòa	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
113	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	215.000	1.081.020.000	01833	Trung tâm y tế huyện Lăng Hòa	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
114	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	200.000	1.000.000.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
115	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	200.000	1.000.000.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
116	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	200.000	1.000.000.000	01014	Bệnh viện trung ương Quân đội	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
117	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	185.000	929.180.000	01016	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Kạn	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc
118	Covered Sing	Periscope	5kg	5.028	150.000	744.504.000	01013	Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	Sở Y Tế Hòa Ninh	Bắc

STT	Tên bệnh	Thị trấn/ xã	Số người mắc	Đang vi phạm	Đang già (NND)	Số bệnh	Thành tích (NND)	Mã BHYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mức
119	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	150.000	754.200.000	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Nhuận	Sở Y Tế HN	Bác
120	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	144.000	724.012.000	01835	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Sở Y Tế HN	Bác
121	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	144.000	724.012.000	01815	Bệnh viện Quân y 754	Sở Y Tế HN	Bác
122	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	140.000	703.920.000	01935	Bệnh viện Y học và truyền Hô Đong	Sở Y Tế HN	Bác
123	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	140.000	703.920.000	01158	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	Sở Y Tế HN	Bác
124	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	105.000	547.940.000	01841	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	Sở Y Tế HN	Bác
125	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	102.000	512.835.000	01004	Bệnh viện đa khoa Đông Đa	Sở Y Tế HN	Bác
126	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	100.000	502.810.000	01857	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Sở Y Tế HN	Bác
127	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	100.000	502.810.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Sở Y Tế HN	Bác
128	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	100.000	502.810.000	01847	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	Sở Y Tế HN	Bác
129	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	90.000	457.520.000	01824	Bệnh viện đa khoa huyện Hà Nội	Sở Y Tế HN	Bác
130	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	90.000	457.520.000	01811	Trung tâm Y tế huyện Đông Anh	Sở Y Tế HN	Bác
131	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	80.000	402.240.000	01018	Viện Y học Phòng không - Không quân	Sở Y Tế HN	Bác
132	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	80.000	402.240.000	01160	Bệnh viện Đa khoa huyện Gia Lâm	Sở Y Tế HN	Bác
133	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	80.000	402.240.000	01071	Bệnh viện Nam Trung Lương	Sở Y Tế HN	Bác
134	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	60.000	301.680.000	01842	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
135	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	60.000	301.680.000	01077	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Sở Y Tế HN	Bác
136	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	60.000	301.680.000	01844	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	Sở Y Tế HN	Bác
137	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	55.200	277.545.600	01085	Bệnh viện Đại Nhay	Sở Y Tế HN	Bác
138	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	50.000	251.400.000	01086	Bệnh viện Thanh Nhàn	Sở Y Tế HN	Bác
139	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	50.000	251.400.000	01032	Bệnh viện đa khoa Số Sơn	Sở Y Tế HN	Bác
140	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	50.000	251.400.000	01023	Bệnh viện đa khoa Đức Giang	Sở Y Tế HN	Bác
141	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	46.000	231.288.000	01808	Trung tâm Y tế huyện Hoàng Mai	Sở Y Tế HN	Bác
142	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	45.000	226.560.000	01087	Bệnh viện Thụ - Khoa học	Sở Y Tế HN	Bác
143	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	43.000	216.354.000	01016	Bệnh viện Quân y 103	Sở Y Tế HN	Bác
144	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	41.010	206.198.380	01252	Bệnh viện Công an dân phố Hà Nội	Sở Y Tế HN	Bác
145	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	40.000	201.320.000	01816	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
146	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	38.000	191.064.000	01828	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
147	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	32.146	161.700.480	01141	TRUNG TÂM Y TẾ QUÂN HẢI PHÒNG	Sở Y Tế HN	Bác
148	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	31.200	156.875.600	01807	Trung tâm Y tế huyện Hà Nội	Sở Y Tế HN	Bác
149	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	30.000	150.000.000	01007	Bệnh viện TĐ Thái Việt Nam	Sở Y Tế HN	Bác
150	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	30.000	150.000.000	01829	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
151	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	30.000	150.000.000	01011	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
152	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	30.000	150.000.000	01822	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
153	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	28.000	140.784.000	01188	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
154	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	22.000	110.510.000	01927	Viện Y học phòng và vệ sinh Quân đội	Sở Y Tế HN	Bác
155	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	21.000	103.588.000	01028	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
156	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	20.000	100.560.000	01946	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Sở Y Tế HN	Bác
157	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	19.000	75.420.000	01823	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
158	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	15.000	75.420.000	01840	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	Sở Y Tế HN	Bác
159	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	15.000	75.420.000	01005	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
160	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	12.000	60.336.000	01361	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác
161	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	8.000	40.224.000	01017	Bệnh viện huyện Quốc Oai	Sở Y Tế HN	Bác
162	Coronavi Sng	Phước Sơn	Sng	Vth	5.028	4.000	20.112.000	01850	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	Sở Y Tế HN	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Năng độ, năm lưu trữ	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Tiền chi (VNĐ)	Mã BHYT	Danh sách đơn vị	Đơn vị phân bổ	Nhiệm vụ
161	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	1.996	15.084.996	01993	Bệnh viện Phụ Nữ Nội	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
164	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	1.888	9.044.896	01986	Trung tâm y tế Hùng Vương	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
165	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Nhà	5.028	90	452.520	01994	Bệnh viện Phụ nữ Nữ	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
166	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Nhà	5.028	80.000	402.240.000	30339	Phường Miền Đông Thành Phố	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
167	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	80.000	402.240.000	30013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
168	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	64.000	321.792.000	30014	Bệnh viện quốc tế - Cơ sở	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
169	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	20.000	100.560.000	30001	TTYT thành phố Hải Dương	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
170	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	30.000	150.840.000	30016	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
171	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	16.000	80.448.000	30007	Trung tâm y tế huyện Từ Sơn	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
172	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	10.000	50.280.000	30011	Trung tâm y tế huyện Thanh	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
173	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	6.000	30.170.000	30001	Bệnh viện Phụ nữ Hải Dương	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
174	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	4.000	20.112.000	30010	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
175	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	2.112	10.618.136	30099	Bệnh viện Phụ nữ Hải Dương	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
176	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	216.000	1.086.048.000	17001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
177	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	48.000	241.344.000	17007	Trung tâm y tế huyện Cao Phong	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
178	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	36.000	181.008.000	17014	BAN BẢO VỆ CHẤM SỐC SỞ	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
179	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	30.000	150.840.000	17000	Trung tâm y tế huyện Tân Lạc	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
180	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	30.000	150.840.000	17012	Trung tâm y tế huyện Kim Bôi	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
181	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	29.000	144.812.000	17005	Trung tâm y tế huyện Lương Sơn	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
182	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	12.000	60.336.000	17006	Trung tâm y tế huyện Đà Bắc	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
183	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	200.000	1.006.720.000	23980	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
184	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	150.000	754.920.000	23920	Trung tâm y tế huyện Tân Lạc	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
185	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	145.000	729.060.000	23920	Trung tâm y tế huyện Phú Thọ	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
186	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	140.800	703.942.400	23916	Trung tâm y tế thành phố Hưng	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
187	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	136.000	683.808.000	23952	Công ty Cổ phần Bệnh viện đa	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
188	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	129.000	651.628.800	23933	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
189	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	128.000	643.384.000	23916	Bệnh viện y tế huyện Phú Thọ	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
190	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	110.000	553.980.000	23999	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
191	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	100.000	502.800.000	23999	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
192	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	80.000	402.240.000	23979	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
193	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	80.000	402.240.000	23999	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
194	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	73.000	377.100.000	23101	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
195	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	63.000	320.820.000	23013	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
196	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	64.884	326.216.152	23940	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
197	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	11.000	55.308.000	23970	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
198	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	4.890	24.314.400	23975	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
199	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	603.360.000	3.039.600.000	12099	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
200	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	60.000	300.480.000	12135	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
201	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	40.000	201.120.000	12016	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
202	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	24.000	120.672.000	12014	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
203	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	16.000	80.448.000	12001	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
204	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	10.000	50.280.000	12013	Trung tâm y tế huyện Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
205	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	180.000	905.040.000	20903	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác
206	Coverzol Strong	Paracetamol Aspirin	Strong	Viên	5.028	60.000	300.480.000	20920	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn Tây	Sở Y Tế Nữ Nội	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hàng khác	Nhóm độ, hàm lượng	Dose v/ lít	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSV T	Danh vị dự trữ	Danh vị quản lý	Mô tả
250	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	12.000	60.336.000	22427	Được vận Công an tỉnh Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ	Bic
251	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	1.300.000	6.536.400.000	22007	Được vận da khoa Cận giới	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
252	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	236.000	1.186.928.000	22030	Được vận Với Nam Thụy Đức - Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
253	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	107.000	541.012.900	22017	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
254	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	46.000	233.292.000	22031	Trung tâm y tế Thành phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
255	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	40.999	207.480.999	22044	Được vận da khoa khu vực Chăm Phúc	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
256	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	42.000	211.176.000	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
257	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	40.000	201.120.000	22001	Được vận da khoa tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
258	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	35.000	175.980.000	22015	Trung tâm Y tế thị xã Đông Triều	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
259	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	27.000	135.772.800	22042	Trung tâm Y tế Thôn khu vực Mèo Núi	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
260	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	24.000	120.672.000	22026	Trung tâm y tế huyện Bắc Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
261	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	20.000	100.560.000	22149	Trung tâm liên cấp bệnh viện tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
262	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	20.000	100.560.000	22024	Trung tâm y tế huyện Đông Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
263	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	20.000	100.560.000	22022	Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
264	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	20.000	100.560.000	22002	Được vận Bắc Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
265	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	16.000	80.448.000	22046	Được vận Y, Dược và truyền tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
266	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	13.000	65.360.000	22027	Trung tâm Y tế bệnh phố Móng Cái	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
267	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	11.800	59.330.400	22031	Trung tâm Y tế huyện Văn Đám	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
268	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	10.000	50.280.000	22023	Trung tâm Y tế huyện Bắc Hà	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
269	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	9.000	45.252.000	22006	Được vận về bệnh viện cấp 3 khu vực tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
270	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	270	1.357.560	22130	Được vận Sơn Hà tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bic
271	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	200.000	1.005.600.000	14001	Được vận da khoa tỉnh	Sở Y Tế Sơn La	Bic
272	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	50.000	251.400.000	14007	Được vận da khoa huyện Sông Mã	Sở Y Tế Sơn La	Bic
273	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	30.000	151.400.000	14002	Được vận da khoa huyện Bắc Sơn	Sở Y Tế Sơn La	Bic
274	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	48.000	241.344.000	14011	Được vận da khoa Thôn Ngòi huyện Bắc Sơn	Sở Y Tế Sơn La	Bic
275	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	40.000	201.120.000	14003	Được vận da khoa huyện Bắc Sơn	Sở Y Tế Sơn La	Bic
276	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	75.500.000	1.400.000	14008	Được vận da khoa huyện Yên Bái	Sở Y Tế Sơn La	Bic
277	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	12.000	60.336.000	14003	Được vận Quận 5	Sở Y Tế Sơn La	Bic
278	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	12.000	60.336.000	14046	Được vận Công An Tỉnh	Sở Y Tế Sơn La	Bic
279	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	10.000	50.280.000	14010	Được vận da khoa huyện Bắc Yên	Sở Y Tế Sơn La	Bic
280	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	2.400	12.067.200	14004	Được vận da khoa huyện Mường Chà	Sở Y Tế Sơn La	Bic
281	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	1.000	5.028.000	14009	Được vận da khoa huyện Mường La	Sở Y Tế Sơn La	Bic
282	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	1.000.000	5.028.000.000	14001	Được vận da khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
283	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	150.000	754.424.000	20023TB	Được vận da khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
284	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	40.000	201.120.000	14031	Được vận da khoa tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
285	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	25.200	125.702.400	14007	Được vận da khoa huyện Quỳnh Phụ	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
286	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	18.900	95.310.480	14036	Được vận da khoa Liên Hòa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
287	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	13.200	66.566.400	14013	Được vận da khoa huyện Ninh Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
288	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	12.000	60.336.000	14012	Được vận da khoa Phú Đức	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
289	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	10.000	50.280.000	14015	Được vận da khoa thị trấn Lâm Động	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
290	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	10.000	50.280.000	14006	Được vận da khoa thành phố Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
291	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	8.000	40.224.000	14002	Được vận da khoa huyện Tầm Dương	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
292	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	7.200	36.201.600	14003	Được vận da khoa huyện Kiến Hưng	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
293	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	7.000	35.196.800	14004	Được vận da khoa huyện Kiến Hưng	Sở Y Tế Thái Bình	Bic
294	Coverajl Sang	Pericapsul Arginine	Sang	Vita	5.028	4.800	24.134.400	14032	Được vận da khoa huyện Kiến Hưng	Sở Y Tế Thái Bình	Bic

STT	Tên thuốc	Tên học chất	Nồng độ hoạt lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thước tiêu (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị phân phối	Mã
293	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	483.000	2.421.524.000	10904	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
296	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	144.000	724.032.000	10904	Bệnh viện đa khoa thành phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
297	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	100.000	502.000.000	10903	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
298	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	70.000	351.960.000	10903	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Thạch	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
299	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	64.000	321.792.000	10906	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
300	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	60.000	301.080.000	10902	Bệnh viện Sơn Tây tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
301	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	60.000	301.440.000	10905	Bệnh viện đa khoa Huyện Thạch Lào	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
302	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	52.800	265.176.000	10904	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
303	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	48.000	241.344.000	10910	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
304	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	35.000	175.960.000	10908	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
305	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	30.000	150.840.000	10907	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mã	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
306	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	16.000	80.144.000	10905	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
307	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	12.000	60.336.000	10909	Bệnh viện đa khoa thị xã Sơn Tây	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
308	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	3.840	19.307.520	10921	Trung tâm Y tế huyện Si Mạ Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
309	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	3.120	15.687.360	10913	Bệnh viện Phụ sản tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	04c
310	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	60.000	301.680.000	08481	Trung tâm Y tế huyện Hòa Yên	Sở Y Tế huyện Quảng	04d
311	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	24.000	120.672.000	08284	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	Sở Y Tế huyện Quảng	04d
312	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	10.000	50.280.000	08191	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Sở Y Tế huyện Quảng	04d
313	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	1.200	6.033.600	08003	Bệnh viện đa khoa Phường Bắc - CN Công ty số 1 bệnh viện đa khoa An ninh	Sở Y Tế huyện Quảng	04d
314	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	270.000	1.357.560.000	24691	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Phước	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
315	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	160.000	804.480.000	24021	Bệnh viện Quân y học viện Vĩnh Phước	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
316	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	132.000	667.056.000	24119	CÔNG TY CỔ PHẦN LAC DOAN LAC VIET	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
317	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	120.000	603.360.000	24010	Bệnh viện đa khoa khu vực Vĩnh Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
318	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	100.000	502.800.000	24000	Ban báo về công tác an ninh cấp tỉnh Vĩnh Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
319	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	60.000	301.440.000	24009	Bệnh viện quân y 109 - Cơ sở cấp Quận Khu 2	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
320	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	35.000	175.480.000	24017	Bệnh viện quân y 109 - Cơ sở cấp Quận Khu 2	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
321	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	44.000	221.232.000	24006	CÔNG TY CỔ PHẦN LAC VIET PHUC VIN	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
322	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	31.000	155.880.000	24007	Trung tâm y tế huyện Bắc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
323	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	36.000	180.816.000	24009	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Lạc	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
324	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	23.000	115.760.000	24008	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
325	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	16.200	81.497.600	24025	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
326	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	12.000	60.336.000	24003	Trung tâm y tế huyện Sông Lũ	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
327	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	10.000	50.280.000	24037	Phòng bệnh đa khoa Từ nhân Bắc Mã	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
328	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	10.000	50.280.000	24004	Trung tâm y tế huyện Tân Dương	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
329	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	8.800	44.246.400	24018	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Phước	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
330	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	8.000	40.224.000	24045	Phòng bệnh đa khoa thị trấn Bắc Mã	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
331	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	8.000	40.224.000	24045	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
332	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	210.000	1.051.880.000	13101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Vĩnh Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
333	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	81.000	407.544.000	13113	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04c
334	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	34.000	171.568.000	13601	Trung tâm y tế huyện Văn Bàn	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04d
335	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	25.580	128.141.400	13104	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04d
336	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	21.000	105.604.800	13107	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04d
337	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	20.000	100.560.000	13331	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04d
338	Concertyl 5mg	Paritapipri Arginine	5mg	Viên	5.028	13.800	69.386.400	13991	Bệnh viện đa khoa Huyện Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Vĩnh Phước	04d

syshinhdinh-vt.vn
 Mã số thuế: 06/02/2023
 06/02/2023

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Dose (g)	Dose (mg)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Dạng bào chế	Dạng gói
293	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.591	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
294	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.597	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
295	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.598	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
296	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.599	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
297	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.600	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
298	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.601	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
299	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.602	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
300	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.603	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
301	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.604	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
302	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.605	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
303	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.606	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
304	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.607	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
305	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.608	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
306	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.609	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
307	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.610	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
308	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.611	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
309	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.612	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
310	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.613	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
311	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.614	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240
312	Control Drug	Paracetamol Acetaminophen	2mg	0.5g	2.025	8.222	-20.224.222	2.615	Tablet 500mg (Tb 500)	50 Y TB 500, 240

STT	Tên doanh	Tên hàng hóa	Nhóm ôxy hóa	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số hàng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYF	Danh mục	Danh mục chi	Mô tả
363	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	4.016	20.192.448	11010	Trung tâm y tế huyện Tân Lăng	Trung tâm khám	Trung tâm khám
364	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	600.000	3.016.800.000	44001	Bệnh viện Trung ương Huế	Trung tâm khám	Trung tâm khám
365	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	100.000	502.800.000	44002	BỆNH VIỆN HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NHO	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
366	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	40.000	201.120.000	44003	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
367	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	41.496	208.641.888	44004	Bệnh viện C Đà Nẵng	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
368	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	20.000	100.560.000	44005	Bệnh viện Đa khoa (phân bố) tỉnh Quảng Trị	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
369	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	20.000	100.560.000	44006	Bệnh viện Phòng - Đa khoa Trung ương Quảng Trị	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
370	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	15.000	75.420.000	44007	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
371	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	200.000	1.005.600.000	44008	Trung tâm y tế chuyên Khoa Da liễu	Trung tâm khám	Trung tâm khám
372	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	77.000	386.016.000	44009	Bệnh viện Quân y 12	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
373	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	16.000	80.448.000	44010	Bệnh viện Quân y 12	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
374	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	2.300	11.061.600	44011	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	Trung tâm khám	Trung tâm khám
375	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	147.200	740.121.600	44012	Trung tâm y tế huyện Ngũ Hành Sơn	Trung tâm khám	Trung tâm khám
376	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	144.000	724.032.000	44013	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HẢI CHÂU	Trung tâm khám	Trung tâm khám
377	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	82.000	410.336.000	44014	Bệnh viện Đa khoa	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
378	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	67.316	338.464.848	44015	Bệnh viện Quân y 17 - Cục Hải quan Đà Nẵng	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
379	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	30.440	153.612.320	44016	Trung tâm y tế huyện Sơn Trà	Trung tâm khám	Trung tâm khám
380	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	49.000	246.372.000	44017	Bệnh viện 199 - Đà Nẵng	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
381	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	23.000	115.644.000	44018	Bệnh viện Đa khoa Nam Định	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
382	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	7.247	36.477.916	44019	Trung tâm y tế huyện Cẩm Lệ	Trung tâm khám	Trung tâm khám
383	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	2.300	11.061.600	44020	Trung tâm y tế huyện Cẩm Lệ	Trung tâm khám	Trung tâm khám
384	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	800	4.034.400	44021	CHI NHÁNH CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINHDC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINHDC ĐÀ NẴNG	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
385	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	113.000	569.116.000	44022	Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Thuận Hải	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
386	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	88.000	442.464.000	44023	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Tuy	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
387	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	24.000	120.672.000	44024	Bệnh viện đa khoa Hà Nội	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
388	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	20.000	100.560.000	44025	Bệnh viện Trung tâm học tập	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
389	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	12.000	60.336.000	44026	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
390	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	12.000	60.336.000	44027	Bệnh viện Đa khoa - Công an	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
391	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	250	1.256.400	66.231	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Đà Nẵng	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
392	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	240.000	1.206.720.000	44028	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đà Nẵng	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
393	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	160.000	804.480.000	44029	Trung tâm y tế H. Đà Nẵng	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
394	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	80.000	402.240.000	44030	Trung tâm y tế huyện Cầu Ngang	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
395	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	20.000	100.560.000	44031	Trung tâm y tế huyện Đà Nẵng	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
396	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	8.000	40.224.000	44032	Trung tâm y tế huyện Tây Ninh	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
397	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	8.000	40.224.000	44033	Trung tâm y tế huyện Tây Ninh	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
398	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	40.000	201.120.000	44034	Trung tâm y tế huyện Tây Ninh	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
399	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	100.000	502.800.000	44035	Phòng khám Đa khoa Tân Thành	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
400	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	100.000	502.800.000	44036	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hòa	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
401	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	70.000	351.960.000	44037	Bệnh viện đa khoa huyện Lộc Hòa	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
402	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	30.000	151.400.000	44038	Công ty Cổ phần TTTH Hòa Thuận	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám
403	Coverlay Seng	Perisodipol Arginine	Seng	Vilin	5.028	41.000	206.148.000	44039	Công ty Cổ phần TTTH Hòa Thuận	Bệnh viện khám	Bệnh viện khám

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Năng độ, liều lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Nhà
404	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	40.000	201.120.000	42012	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
405	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	40.000	201.120.000	42014	Ban làm vệ chức xã hội Kê-xê của Bộ Y tế Hà Tĩnh	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
406	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	40.000	201.120.000	42111	Bệnh viện đa khoa Sa Gôn - Hà Tĩnh	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
407	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	22.000	110.600.000	42010	Bệnh viện Đa khoa Thủ cá Kỳ A/B	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
408	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	30.000	150.840.000	42020	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
409	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	20.000	100.560.000	42009	Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
410	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	16.000	80.448.000	42119	Trung tâm Y tế huyện Kỳ Anh	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
411	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	14.000	70.392.000	42005	Trung tâm Y tế huyện Nghi Xuân	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
412	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	14.000	70.392.000	42008	Trung tâm Y tế huyện Thạch Hà	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
413	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	10.000	50.280.000	42013	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
414	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	8.000	40.224.000	42002	Trung tâm Y tế xã xã Hồng Lĩnh	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
415	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	160.000	1.810.080.000	59001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
416	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	8.028	200.000	1.605.600.000	59012	Bệnh viện quân y 87	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
417	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	8.028	35.000	276.540.000	56189	KHÔNG TỶ CỔ PHẦN Y TẾ NHÀ TRẮNG LỚN CÙNG	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
418	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	50.000	251.400.000	56181	Phòng Mạch Đa khoa Phố Sạch	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
419	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	36.000	181.008.000	56175	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Vĩnh Hòa	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
420	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	30.800	154.862.400	56177	Bệnh viện Đa khoa Sỏi Gòn Núi	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
421	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	3.028	1.200	36.336.000	56197	Bệnh viện Đa khoa Sơn Khe Tân	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
422	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	3.028	550.000	2.765.400.000	61001	Bệnh viện đa khoa vùng Khe Tân	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
423	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	3.750	18.855.612	62160	Clinic bệnh Công Ty Cổ phần Đồ Tụ và Phụ tùng Y tế Sơn Tân - Bệnh viện Đa khoa Vạn Cáo An	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
424	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	960	4.826.880	62141	Bệnh viện Công an tỉnh Khe Tân	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
425	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	27.000	135.756.000	68650	Bệnh viện II Lâm Đồng	Sở Y tế Lâm Đồng	Trung
426	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	10.000	50.280.000	68602	Bệnh viện Y Học Cổ Truyền Phạm Ngọc Thạch-Lâm Đồng	Sở Y tế Lâm Đồng	Trung
427	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	1.000.000	5.028.000.000	49018	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y tế Nghệ An	Trung
428	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	3.028	500.000	2.514.000.000	49064	Bệnh viện Núi lửa Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
429	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	480.000	2.413.440.000	49144	Bệnh viện đa khoa Chu Đơng thuộc Công ty TNHH Lương hóa miền Trung	Sở Y tế Nghệ An	Trung
430	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	400.000	2.011.200.000	49054	Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng	Sở Y tế Nghệ An	Trung
431	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	320.000	1.609.120.000	49152	Bệnh viện đa khoa Đồng An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
432	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	299.000	1.503.372.000	49142	Công ty cổ phần Bệnh viện 115	Sở Y tế Nghệ An	Trung
433	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	250.000	1.257.000.000	49091	Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
434	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	240.000	1.209.720.000	49141	Bệnh viện Công an tỉnh Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
435	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	160.000	804.480.000	49126	Bệnh viện Quân y 4 Cúc Hòa - Công Quấn Lào d	Sở Y tế Nghệ An	Trung
436	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	120.000	603.360.000	49013	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
437	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	100.000	502.800.000	49149	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện TTTH Vạn-Cha Nhân Bình Viên Đa Khoa TTTH Vĩnh	Sở Y tế Nghệ An	Trung
438	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	100.000	502.800.000	49094	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Chuồng	Sở Y tế Nghệ An	Trung
439	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	94.100	473.134.800	49114	Công ty Cổ phần Bình viên Quốc tế Vinh	Sở Y tế Nghệ An	Trung
440	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	88.000	442.464.000	49027	Bệnh viện giáo dục y văn tin	Sở Y tế Nghệ An	Trung
441	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	80.000	402.240.000	49011	Bệnh viện đa khoa KV Tây Bắc Nghệ An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
442	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	50.000	251.400.000	49008	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu	Sở Y tế Nghệ An	Trung
443	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	48.000	241.344.000	49003	Trung tâm Y tế huyện Nam Đàn	Sở Y tế Nghệ An	Trung
444	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	45.000	226.260.000	49007	Bệnh viện đa khoa huyện Diễn Châu	Sở Y tế Nghệ An	Trung
445	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	32.000	160.896.000	49145	Đoanh nghiệp TV Bệnh viện Đa khoa Phú Diễn	Sở Y tế Nghệ An	Trung
446	Coverzol 5mg	Perindopril Arginine	5mg	Viên	5.028	30.000	150.840.000	40000	Trung tâm Y tế huyện Hương Ngọt	Sở Y tế Nghệ An	Trung

STT	Tên mẫu	Tên loại chất	Năng độ hòa tan	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Danh vị danh	Đơn vị quản lý	Mức
447	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	70.000	130.840.000	40016	Trung tâm y tế huyện Quý Hiep	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
448	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	30.000	150.840.000	40017	Bệnh viện Phụ sản tỉnh Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
449	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	34.300	121.677.600	40006	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Thành	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
450	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	21.000	102.588.000	40018	Trung tâm y tế huyện Quỳnh Phòng	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
451	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	20.000	100.560.000	40040	Bệnh viện Phụ Nữ Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
452	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	20.000	100.560.000	40567	Trung tâm y tế huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
453	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	20.000	100.560.000	40013	Trung tâm y tế huyện Kỳ Sơn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
454	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	16.000	80.448.000	40009	Bệnh viện đa khoa huyện Nghi Lộc	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
455	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	14.000	70.392.000	40017	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
456	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	10.000	50.280.000	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
457	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	9.000	48.258.000	40017	Trung tâm y tế huyện Quý Châu	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
458	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	8.000	32.176.000	40040	Công Ty Cổ Phần Y Tế Nghệ An - Bệnh Viện Đa Khoa Thái An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
459	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	4.000	12.134.400	40050	Bệnh viện Trường Đại học Y Khoa Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
460	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	4.000	12.112.000	40014	Trung tâm y tế huyện Tương Dương	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
461	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	1.000	3.028.000	40025	Bệnh viện y học cổ truyền Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
462	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	900	4.820.880	34116	Bệnh viện Công an tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung
463	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	40.000	201.120.000	44008	Bệnh viện đa khoa thành phố Phòng Hài	Sở Y Tế Quảng Bình	Trung
464	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	28.000	140.784.000	44006	Bệnh viện đa khoa thành phố Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Trung
465	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	6.000	20.168.000	44016	Bệnh viện Chăm sóc sức khỏe Cộng đồng Quảng Bình	Sở Y Tế Quảng Bình	Trung
466	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	10.000	150.840.000	49006	Trung tâm y tế huyện Duy Xuyên	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
467	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	20.000	100.560.000	49002	Bệnh Viện Đa Khoa Hòa An	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
468	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	22.000	78.416.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
469	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	15.000	78.416.000	51001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
470	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	9.200	26.547.840	51221	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung
471	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	10.000	30.280.000	45010	Phòng Quân y sức khỏe của Bộ tại Quảng Trị	Sở Y Tế Quảng Trị	Trung
472	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	8.000	40.224.000	45012	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
473	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	4.000	20.112.000	45011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
474	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	220.000	1.056.160.000	38060	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
475	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	130.000	394.200.000	38180	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
476	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	140.000	703.920.000	38180	Bệnh viện đa khoa huyện Phong Điền	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
477	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	131.802	663.152.876	38180	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BỆNH VIỆN DÀ KIM LINH HỢP LỢC	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
478	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	80.000	402.240.000	38721	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung
479	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	60.000	301.680.000	38720	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
480	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	48.000	241.344.000	38001	Bệnh viện nội tiết Thừa Thiên Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
481	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	48.000	241.344.000	38100	Bệnh viện đa khoa huyện Chân Thuy	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
482	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	40.000	201.120.000	38050	Bệnh viện đa khoa huyện Bala Thuy	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
483	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	36.000	181.008.000	38711	Phòng khám đa khoa An Vinh	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
484	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	35.000	178.006.000	38714	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hiep Loi	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
485	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	33.540	168.719.480	38733	Bệnh viện đa khoa huyện Thuy	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
486	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	27.000	133.756.000	38723	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thuận Hóa	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
487	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	26.000	120.672.000	38010	Bệnh viện đa khoa thành phố Thuận Hóa	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
488	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	24.000	120.672.000	38020	Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
489	Control 3mg	Paracetamol Arginine	3mg	V/ml	3.028	24.000	120.672.000	38140	Bệnh viện đa khoa huyện Vinh	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung

STT	Tên công trình	Thị trấn/ xã/ huyện	Quy mô (m²)	Đơn vị tính	Đơn vị tính (VNĐ)	Số công nhân	Thời gian (VNĐ)	Mã công trình	Đơn vị thi công	Đơn vị quản lý	Ngày
1	Công trình 1	Thị trấn	100	m²	100	10	100	100	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
2	Công trình 2	Huyện	200	m²	200	20	200	200	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
3	Công trình 3	Thị trấn	300	m²	300	30	300	300	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
4	Công trình 4	Huyện	400	m²	400	40	400	400	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
5	Công trình 5	Thị trấn	500	m²	500	50	500	500	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
6	Công trình 6	Huyện	600	m²	600	60	600	600	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
7	Công trình 7	Thị trấn	700	m²	700	70	700	700	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
8	Công trình 8	Huyện	800	m²	800	80	800	800	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
9	Công trình 9	Thị trấn	900	m²	900	90	900	900	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
10	Công trình 10	Huyện	1000	m²	1000	100	1000	1000	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
11	Công trình 11	Thị trấn	1100	m²	1100	110	1100	1100	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
12	Công trình 12	Huyện	1200	m²	1200	120	1200	1200	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
13	Công trình 13	Thị trấn	1300	m²	1300	130	1300	1300	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
14	Công trình 14	Huyện	1400	m²	1400	140	1400	1400	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
15	Công trình 15	Thị trấn	1500	m²	1500	150	1500	1500	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
16	Công trình 16	Huyện	1600	m²	1600	160	1600	1600	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
17	Công trình 17	Thị trấn	1700	m²	1700	170	1700	1700	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
18	Công trình 18	Huyện	1800	m²	1800	180	1800	1800	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
19	Công trình 19	Thị trấn	1900	m²	1900	190	1900	1900	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
20	Công trình 20	Huyện	2000	m²	2000	200	2000	2000	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
21	Công trình 21	Thị trấn	2100	m²	2100	210	2100	2100	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
22	Công trình 22	Huyện	2200	m²	2200	220	2200	2200	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
23	Công trình 23	Thị trấn	2300	m²	2300	230	2300	2300	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
24	Công trình 24	Huyện	2400	m²	2400	240	2400	2400	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
25	Công trình 25	Thị trấn	2500	m²	2500	250	2500	2500	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
26	Công trình 26	Huyện	2600	m²	2600	260	2600	2600	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
27	Công trình 27	Thị trấn	2700	m²	2700	270	2700	2700	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
28	Công trình 28	Huyện	2800	m²	2800	280	2800	2800	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
29	Công trình 29	Thị trấn	2900	m²	2900	290	2900	2900	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
30	Công trình 30	Huyện	3000	m²	3000	300	3000	3000	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
31	Công trình 31	Thị trấn	3100	m²	3100	310	3100	3100	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
32	Công trình 32	Huyện	3200	m²	3200	320	3200	3200	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
33	Công trình 33	Thị trấn	3300	m²	3300	330	3300	3300	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
34	Công trình 34	Huyện	3400	m²	3400	340	3400	3400	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
35	Công trình 35	Thị trấn	3500	m²	3500	350	3500	3500	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
36	Công trình 36	Huyện	3600	m²	3600	360	3600	3600	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
37	Công trình 37	Thị trấn	3700	m²	3700	370	3700	3700	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
38	Công trình 38	Huyện	3800	m²	3800	380	3800	3800	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
39	Công trình 39	Thị trấn	3900	m²	3900	390	3900	3900	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
40	Công trình 40	Huyện	4000	m²	4000	400	4000	4000	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
41	Công trình 41	Thị trấn	4100	m²	4100	410	4100	4100	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
42	Công trình 42	Huyện	4200	m²	4200	420	4200	4200	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
43	Công trình 43	Thị trấn	4300	m²	4300	430	4300	4300	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
44	Công trình 44	Huyện	4400	m²	4400	440	4400	4400	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
45	Công trình 45	Thị trấn	4500	m²	4500	450	4500	4500	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
46	Công trình 46	Huyện	4600	m²	4600	460	4600	4600	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
47	Công trình 47	Thị trấn	4700	m²	4700	470	4700	4700	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
48	Công trình 48	Huyện	4800	m²	4800	480	4800	4800	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
49	Công trình 49	Thị trấn	4900	m²	4900	490	4900	4900	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023
50	Công trình 50	Huyện	5000	m²	5000	500	5000	5000	Công ty TNHH Xây dựng	Đơn vị quản lý	2023

STT	Tên nhà	Tên họ và tên	Số 45, năm	Đến vì	Số 45, năm	Số 45, năm	Tên nhà	Mã CSVT	Đến vì	Đến vì
STT	Tên nhà	Tên họ và tên	Số 45, năm	Đến vì	Số 45, năm	Số 45, năm	Tên nhà	Mã CSVT	Đến vì	Đến vì
574	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	3.000	23.148.000	71012	Trung tâm y tế huyện Thanh Bình	Số y tế Đông Sơn
575	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	300.000	1.308.490.000	87012	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
576	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	88.000	442.545.000	87064	Trung tâm y tế huyện Tân Ninh	Số y tế Đông Sơn
577	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	30.770	186.824.738	87189	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
578	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	24.000	126.672.000	87011	Trung tâm y tế huyện Lạc Thủy	Số y tế Đông Sơn
579	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	10.000	93.552.000	87164	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
580	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	19.000	75.420.000	87174	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
581	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	12.000	60.316.000	87005	Trung tâm y tế huyện Lập Văn	Số y tế Đông Sơn
582	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	8.000	40.214.000	87166	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
583	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	2.000	10.954.000	87009	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Số y tế Đông Sơn
584	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	6.000	31.184.800	87009	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Số y tế Đông Sơn
585	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	35.000	175.980.000	87001	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
586	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	100.000	302.800.000	87001	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
587	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	76.000	181.008.000	87001	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
588	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	71.900	160.340.200	87001	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
589	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	26.400	112.719.200	87014	Trung tâm y tế huyện Thanh Bình	Số y tế Đông Sơn
590	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	20.000	100.340.000	87001	Trung tâm y tế huyện Thanh Bình	Số y tế Đông Sơn
591	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	10.000	20.280.000	87001	Trung tâm y tế huyện Thanh Bình	Số y tế Đông Sơn
592	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	10.000	20.280.000	87001	Trung tâm y tế huyện Thanh Bình	Số y tế Đông Sơn
593	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	9.600	48.368.800	87011	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
594	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	2.000	10.056.000	87011	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
595	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	1.800	5.028.000	87011	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
596	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	124.000	623.472.000	87001	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
597	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	25.000	175.980.000	87001	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
598	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	9.200	46.790.400	87011	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
599	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	300.000	502.800.000	72112	CÔNG TY TNHH BẾN VIÊN	Số y tế Đông Sơn
600	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	30.000	130.840.000	72001	Trung tâm y tế huyện Thanh Bình	Số y tế Đông Sơn
601	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	9.200	46.257.600	72111	CÔNG TY TNHH BẾN VIÊN	Số y tế Đông Sơn
602	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	2.000	10.056.000	72011	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
603	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	180.000	905.040.000	92012	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
604	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	80.000	402.240.000	92017	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
605	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	51.752	260.209.556	92014	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
606	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	50.000	254.416.000	92018	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
607	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	41.400	208.159.200	92011	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
608	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	13.280	77.210.080	92114	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
609	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	7.000	35.180.000	92017	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
610	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	960	4.838.880	92118	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
611	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	480	2.417.440	92015	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
612	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	180	905.040	92006	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
613	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	348.480	1.732.137.440	82001	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
614	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	122.440	615.828.220	82001	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn
615	Covered 1mg	Pericardial	1mg	Vinh	3.028	50.000	432.420.000	82007	Phòng vệ sinh bệnh học	Số y tế Đông Sơn

STT	Tên nhà	Tên loại nhà	Năng suất bình quân	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đến từ dự án	Đơn vị quản lý	Nhà
74	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	48.000	340.032.000	48013	Đến với da khoa Trung ương Quận Nam	Bộ Y tế	Trung
75	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	40.000	283.360.000	52501	Đến với da khoa trung ương Quận	Sở Y tế Bình Định	Trung
76	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	11.500	81.466.000	48563	Đến với y tế - Đa Khoa An	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
77	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	11.000	77.924.000	48561	Đến với da khoa	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
78	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	8.000	56.672.000	60220	Đến với da khoa thị xã Thuận Hải	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
79	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	3.200	22.668.800	60206	Trung Tâm Y tế Huyện Minh Sơn	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
80	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	28.000	198.352.000	67072	Đến với da khoa thị xã Đà Nẵng	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
81	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	10.000	70.840.000	67074	Trung tâm Y tế Huyện Tây Bắc	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
82	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	8.000	56.672.000	67074	Trung tâm Y tế Huyện Tây Bắc	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
83	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	12.000	85.008.000	64101	Đến với da khoa tỉnh Gia Lai	Sở Y tế Gia Lai	Trung
84	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	4.000	28.336.000	64102	Đến với Quận Y 211 - Cục	Sở Y tế Gia Lai	Trung
85	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	155.000	1.097.820.000	56001	Đến với Da khoa tỉnh Khánh Hòa	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
86	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	90.000	638.760.000	56012	Đến với quận y 87	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
87	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	7.200	51.004.800	56102	Đến với Da khoa tỉnh Gia Lai	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
88	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	4.134	29.283.256	56189	CONGO TY CỔ PHẦN Y TẾ NHÀ TRADING LON CABE	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
89	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	20.000	141.680.000	67001	Đến với da khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y tế Kiên Giang	Trung
90	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	2.000	14.168.000	48002	Đến với y tế Cơ Thuận Phước Ninh Thuận-Lâm Đồng	Sở Y tế Lâm Đồng	Trung
91	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	50.000	354.200.000	48003	Đến với da khoa Đà Nẵng	Sở Y tế Nghệ An	Trung
92	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	10.000	70.840.000	48012	Trung tâm y tế huyện Tân Kỳ	Sở Y tế Nghệ An	Trung
93	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	1.000	7.084.000	48025	Đến với y tế cơ huyện Nghi An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
94	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	3.000	21.252.000	48004	Đến với da khoa tỉnh Sơn La	Sở Y tế Quảng Nam	Trung
95	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	15.000	106.260.000	45010	Đến với da khoa tỉnh Quảng Trị	Sở Y tế Quảng Trị	Trung
96	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	40.000	283.360.000	38280	Đến với da khoa tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Thừa Thiên Huế	Trung
97	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	37.820	268.246.880	38289	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN RENOV VIÊN DA KHOA HCM	Sở Y tế Thừa Thiên Huế	Trung
98	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	8.000	56.672.000	38170	Đến với da khoa huyện Đông Sơn	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
99	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	3.000	21.252.000	38120	Đến với da khoa Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
100	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	180.000	1.275.120.000	79548	Đến với tỉnh Công An	Bộ Y tế	Nhà
101	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	45.000	318.612.000	79525	Đến với tỉnh Thanh Hóa	Bộ Y tế	Nhà
102	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	17.000	120.428.000	79451	Đến với tỉnh Thừa Thiên Huế	Bộ Y tế	Nhà
103	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	109.879	778.182.836	89013	Đến với tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế An Giang	Nhà
104	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	42.412	300.446.496	89013	Đến với tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế An Giang	Nhà
105	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	12.000	85.008.000	89015	Đến với tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế An Giang	Nhà
106	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	10.000	70.840.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thuận Sơn	Sở Y tế An Giang	Nhà
107	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	39.000	276.276.000	77001	Đến với tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nhà
108	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	5.100	35.703.260	77004	Trung tâm y tế huyện Thuận Sơn	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nhà
109	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	48.000	340.032.000	65076	Công ty cổ phần Việt Nam Da Khoa Thuận Việt Medical	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nhà
110	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	24.400	172.689.600	65078	Công ty cổ phần Việt Nam Da Khoa Thuận Việt Medical	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nhà
111	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	140.000	991.260.000	74001	Đến với tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Bình Dương	Nhà
112	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	40.000	283.360.000	74021	Đến với Quận Y 4, Cục Nha	Sở Y tế Bình Dương	Nhà
113	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	12.000	85.008.000	74197	Công ty TNHH Việt Nam Da Khoa MEDIC Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nhà
114	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	6.000	42.504.000	70046	Bên Bắp Y Tế Khoa Sức Sống Khoa	Sở Y tế Bình Phước	Nhà
115	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	8.000	56.672.000	70048	Đến với tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Bình Phước	Nhà
116	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	10.000	70.840.000	70008	Đến với tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Bình Phước	Nhà
117	Coverlay 10m	Perisodipri Agave	10m	Vh	7.084	21.000	148.764.000	91001	Đến với da khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y tế Kiên Giang	Nhà

[illegible]

